

HỌC VIỆN PHẬT GIÁO VIỆT NAM TẠI TP.HCM
KHOA TRUNG VĂN



Hán cổ

Học kỳ 2 Khoá IV - Khoa ĐTTX

TP.HCM 2016

Bài 1: (trang 81)

數目

一 二 三 四 五 六 七 八 九 十

十 一 十 二 十 三 十 四 十 五 十

六 十 七 十 八 十 九

二 十 三 十 四 十 五 十 六 十 七

十 八 十 九 十 一 百

千 萬 億 兆 秭

Phiên âm: Số mục

Nhất, nhị, tam, tứ, ngũ, lục, thất, bát, cửu, thập; thập nhất, thập nhị, thập tam, thập tứ, thập ngũ, thập thất, thập cửu; nhị thập, tam thập, ngũ thập, cửu thập, nhất bách; thiên, vạn, ức, triệu, tỉ.

Dịch nghĩa: Các con số

Một, hai, ba, bốn, năm, sáu, bảy, tám, chín, mười; mười một, mười hai, mười ba, mười bốn, mười lăm, mười bảy, mười chín; hai mươi, ba mươi, năm mươi, chín mươi, một trăm, một ngàn, mười ngàn, một trăm ngàn, một triệu, một tỉ.

3. Từ mới

- **數/数 số, số: Số mục, số lượng (DT, số nét 15/13 Bộ 支 phốc)**
 - (Danh) Số mục, số lượng. Như: nhân số 人數 số người. 數目 số mục: con số; số lượng.
 - Một âm là số. (Động) Đếm. (Tính) Vài, mấy. Như: số nhật 數日 vài ba ngày, số khẩu 數口 vài ba miệng.
- **目 mục: (DT, 5 nét, bộ mục 目)**
 - (Danh) khoa mục, thư mục, mục lục, danh mục, đề mục, con mắt.
- **一 nhất: số một (ST, 1 nét, bộ nhất 一);**

- 不一 bất nhất: Không chuyên nhất, không giống nhau, hay thay đổi. Đại tiểu bất nhất 大小不一 lớn nhỏ không như nhau.
- 一言 nhất ngôn: Một lời nói. Chỉ nói một lời mà thôi, không đổi nữa.
- 一人 nhất nhân: Một người. Một mình. Chỉ Đức Phật
- 一一 nhất nhất: Tất cả, từ đầu đến cuối.
- 一日 nhất nhật: 1 ngày; 一日在囚 nhất nhật tại tù: Một ngày nằm trong nhà giam, chỉ thời gian rất dài.
- 一心 nhất tâm: Cùng lòng với nhau. Một lòng một dạ, không thay đổi
- 一時 nhất thời: tạm thời; nhất thời; một thời, một lúc 如是我聞 , 一時佛在舍衛國 , 祇樹給孤獨園 , 與大比丘僧 , 千二百五十人俱。 Nhất thời Phật tại Xá Vệ quốc, Kỳ thọ Cấp Cô Độc viên, dữ đại tỷ khuru tăng, thiên nhị bách ngũ thập nhân câu.

- 一定 nhất định: Đã quyết chắc, không thay đổi.
- 一切 nhất thiết: Tất cả; 一切眾生 nhất thiết chúng sanh, hết thảy chúng sanh.
- **二 nhị: hai, số đếm (ST, 2 nét, bộ nhị 二); 两**
 - 不二 bất nhị: (Phật) Không hai. Lí nhất thật, như như bình đẳng mà không có sự khác biệt giữa cái này với cái kia. 入不二法門 vào pháp môn Không Hai. 口無二言 Khẩu vô nhị ngôn: Miệng chỉ nói lời chuyên nhất. 二心 nhị tâm: Hai lòng. Chỉ lòng dạ không trung thật.
- **三 tam: ba, số đếm (ST, 3 nét, bộ nhất 一);**
 - 三木成森 tam mộc thành sâm: Ba cây làm nên rừng. Ý nói: sức mạnh của sự đoàn kết.
 - 三寶 Tam Bảo, chỉ Phật Bảo 佛寶, Pháp Bảo 法寶 và Tăng Bảo 僧寶.

- 三歸依 tam quy y, Là quy y Tam bảo 歸依三寶, gồm quy y Phật 歸依佛, quy y Pháp 歸依法, quy y Tăng 歸依僧.
- 三千大千世界 tam thiên đại thiên thế giới: (Phật) Hàng tỉ thế giới. Một ngàn nhân một ngàn nhân một ngàn là một tỉ thế giới, thường được viết ngắn là tam thiên thế giới 三千世界. Một hệ mặt trời mặt trăng là một thế giới nhỏ (Tiểu thế giới). Núi Tu Di là trung tâm, mặt trời mặt trăng quay vòng xung quanh núi Tu Di. Cũng tức là nói, một núi Tu Di là một tiểu thế giới 小世界. Một ngàn "tiểu thế giới" gọi là "tiểu thiên thế giới" 小千世界; một ngàn "tiểu thiên thế giới" gọi là "trung thiên thế giới" 中千世界; một ngàn "trung thiên thế giới" gọi là "đại thiên thế giới" 大千世界; bởi vì một "đại thiên thế giới" do ba thứ "tiểu trung đại thiên thế giới" 小中大千世界 gồm thành, nên gọi là "tam thiên đại thiên thế giới" 三千大千世界.

- 三十七道品 tam thập thất đạo phẩm: 37 phẩm trợ đạo
- 三十二相 tam thập nhị tướng: 32 tướng (tốt)
- 四 tứ: bốn, số đếm (ST, 5 nét, bộ vi 四);
 - Nhị thập tứ hiếu 二十四孝 24 người con có hiếu
 - 四大皆空 tứ đại giai không
- 五 ngũ: năm, số đếm (ST, 4 nét, bộ nhị 二);
 - 五行 ngũ hành : Năm chất gồm Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ 金, 木, 水, 火, 土.
 - 五戒 ngũ giới: (Phật) năm điều răn cấm: sát sinh, trộm cắp, tà dâm, nói dối và uống rượu.
- 六 lục: sáu, số đếm (ST, 4 nét, bộ bát 八);
 - 六部 lục bộ; 六方 lục phương; 六入 lục nhập; 六根 lục căn

- **七 thất: bảy, số đếm (ST, 2 nét, bộ nhất 一);**
 - 七七 thất thất: cúng thất tuần; cúng 49 ngày
 - 三七日: 21 ngày.
 - Hoa Nghiêm tối sơ tam thất nhật, A Hàm thập nhị Phương Đẳng bát, nhị thập nhị niên Bát Nhã đàm, Pháp Hoa Niết Bàn cộng bát niên 華嚴最初三七日, 阿含十二方等八, 二十二年般若談, 法華涅槃共八年
- **八 bát: tám, số đếm (ST, 2 nét, bộ bát 八);**
 - 八正道 bát chánh đạo; 八大人覺 bát đại nhân giác
- **九 cửu: chín, số đếm (ST, 2 nét, bộ ất 乙);**
 - 九天 cửu thiên: Chín phương trời, tức trung ương, tứ phương và tứ ngưng. Chỗ rất cao trên trời.
 - 九天玄女 cửu thiên huyền nữ: Nữ thần thời thượng cổ nước Tàu, đầu người thân

chim, đã giúp Hoàng Đế đánh thắng quân Xi Vưu.

➤ 九死一生 cứu tử nhất sinh: Chín phần chết một phần sống. Ngb Cảnh ngộ rất nguy hiểm.

➤ 九品往生 cứu phẩm vãng sanh. 上品上生、上品中生、上品下生、中品上生、中品中生、中品下生、下品上生、下品中生、下品下生。 thượng phẩm thượng sanh, thượng phẩm trung sanh, thượng phẩm hạ sanh, trung phẩm thượng sanh, trung phẩm trung sanh, trung phẩm hạ sanh, hạ phẩm thượng sanh, hạ phẩm trung sanh, hạ phẩm hạ sanh.

• **十 thập: mười, số đếm (ST, 2 nét, bộ thập 十)**

➤ thập toàn thập mỹ 十全十美 hoàn hảo, mười phân vẹn mười. 十善十惡 thập thiện thập ác

➤ 十二因緣 thập nhị nhân duyên

- **百 bá, bách: một trăm 100 (ST, 6 nét, bộ bạch 白);**
 - 百聞不如一見 bách văn bất như nhất kiến: Trăm lần nghe nói tới không bằng một lần thấy tận mắt.
 - 百日 bách nhật: Trăm ngày. Tên một cuộc lễ cầu siêu cho người chết, sau khi chết trăm ngày.
 - 百年 bách niên: trăm năm; nhiều năm; lâu năm; suốt đời; cả đời; trăm tuổi
- **千 thiên: ngàn, số đếm (ST, 3 nét, bộ thập 十);**
 - 千古 thiên cổ: Nghìn xưa, rất lâu đời. Chỉ người đã chết.
- **萬/万 vạn: mười ngàn, muôn 10.000, số đếm (ST, 13/3 nét, bộ thảo 艸, ++/— nhất)**
 - 萬古 vạn cổ: muôn đời; muôn thuở

➤ 八萬四千法門 bát vạn tứ thiên pháp môn:
8 vạn 4 ngàn pháp môn; 六度萬行 lục độ
vạn hạnh

- 億/亿 ước: mười vạn, 100.000 (ST, 15 nét,
bộ nhân 人, 亻); nay là một trăm triệu

➤ thập ức nhân khẩu 十億人口 một tỉ người;
thập tam ức nhân khẩu 十三億人口 nhân
khẩu một tỉ ba/ 1 tỷ ba trăm triệu người

✕ chiết tự: 億 = 亻 nhân + 意 ý (Bộ 61 心
tâm) . 本意 bản ý: Ý mình vốn có. 身口意
thân khẩu ý

✕ 意 = 心 tâm + 音 âm (Bộ 音 âm) . 佛音 Phật
âm; 法音 pháp âm

- 兆 triệu: trăm vạn, 1.000.000 (ST, 6 nét,
bộ nhân 人, 儿);

➤ 兆富 triệu phú, 一兆人 Một triệu người;
(cũ) Trăm/Ngàn tỉ: 一兆 Một trăm/ngàn tỉ

➤ 北京市有一千三百萬人口 (ít dùng 北京
市有十三兆人口) Bắc Kinh thị hữu nhất

thiên tam bách vạn nhân khẩu (Bắc Kinh thị hữu thập tam triệu nhân khẩu) 13.000.000

➤ 越南有九千萬人口 (ít dùng 越南有九十兆人口) 90.000.000. Việt Nam hữu cửu thiên vạn nhân khẩu (Việt Nam hữu cửu thập triệu nhân khẩu)

● **秭 tử: một ngàn triệu, 1.000.000.000 (ST, 10 nét, bộ hòa 禾). 姊 tử: chị gái**

✎ Chú ý: 10 : 十; 100 : 一百; 1000 : 一千

✎ 10.000 : 一萬 (ít dùng 十千)

✎ 100.000 十萬 (ít dùng 一百千)

✎ 1.000.000 一百萬 (ít dùng 一千千)

● **兩/两 lưỡng: hai, đôi (Số từ, 8/7 nét, bộ nhập 入/一 nhất)**

➤ 两兩 đứng trước 半、千、万、亿 và lượng từ).

➤ 两兩 + Lượng từ: 两个人, 两个包子.
Không được dùng: 二个人, 二个包子.

- Lương bốn thư 兩本書 hai cuốn sách, lương tử muội 兩姊妹 đôi chị em.
- Một âm là lượng. Đơn vị trọng lượng: Lạng, bằng một phần mười sáu cân cũ. 半斤八兩 bán cân bát lượng: nửa cân tám lượng (hai bên lục lượng tương đương).

Bài đọc thêm:

- **零** Olinh: Số không (13 nét, bộ 雨 vũ)

Hán cổ đại không dùng linh 零 làm số; Hán hiện đại có dùng nó với ý là “lẻ, linh”.

- Thí dụ: 108 (một trăm lẻ tám; một trăm linh tám) thì Hán cổ đại nói nhất bách bát 一百八, còn Hán hiện đại nói nhất bách linh bát 一百零八.

Hán cổ đại có khi dùng hữu 有 (hay hựu 又) để nói ý “lẻ, linh”.

- Thí dụ: 108 = nhất bách bát 一百八 = nhất bách hữu bát 一百有八 = nhất bách hựu bát 一百又八.

Nói chung, hữu 有 (hay hựu 又) có thể đặt sau hàng chục, hàng trăm, hàng ngàn, hàng vạn. Thí dụ:

- Ngô thập hữu ngũ nhi chí ư học 吾十有五而志於學 : Ta 15 tuổi lập chí ở việc học.
- Bách hữu nhị thập lý 百有二十里 : 120 dặm.
- Nhất linh nhị 一零二 một trăm không (linh) hai (102).
- 二零零零年 nhị linh linh linh niên: năm 2000.
- 一九六零/〇年 nhất cửu lục linh niên: năm 1960
- 一九五九年 , 一九六一: nhất cửu ngũ cửu niên , nhất cửu lục nhất: năm 1959, năm 1961

• **Qui tắc:**

- 58 (= 50 + 8) ngũ thập bát 五十八

- 109 (= 100 + 9) nhất bách cửu 一百九
- 918 (= 900 + 18) cửu bách thập bát 九百十八
- 2530 (=2000 + 500 + 30) nhị thiên ngũ bách tam thập 二千五百三十
- 10.594 (= 10.000 + 594) nhất vạn ngũ bách cửu thập tứ 一萬五千九百四十四
- 200.357 (= 20x10.000 + 357) nhị thập vạn tam bách ngũ thập thất 二十萬三千五百五十七

- **Diễn tả con số phỏng chừng: Thả 且, tương 將, khả 可, số 數 đứng trước con số; dư 餘, hứa 許, sở 所, tả hữu 左右 ... đứng sau con số.**

- thả tam niên 且三年 : khoảng 3 năm.
- niên thả cửu thập 年且九十 : tuổi gần 90.
- tương ngũ thập lý 將五十里 : gần 50 dặm.

- trường khả thập trượng 長可十丈 : dài khoảng 10 trượng.
- số thập vạn nhân 數十萬人 : vài chục vạn người.
- tam thập thất dư nhân 三十七餘人 : hơn 37 người.
- tam thập thất hứa nhân 三十七許人 : khoảng 37 người.
- tam thập thất nhân sở 三十七人所 : khoảng 37 người.
- tam thập niên tả hữu 三十年左右 : khoảng 30 năm.
- **Diễn tả phân số: mẫu số + phân + chi + tử số :**
 - 1/2 bán 半 : phân nửa. 二分之一
 - 3/10 thập phân chi tam 十分之三 : 3 phần 10.

人天

人天日月

1. Phiên âm: Nhân thiên

Nhân thiên nhật nguyệt.

2. Dịch nghĩa: Người, trời

Người, trời, mặt trời, mặt trăng.

3. Từ mới

- **人 nhân: người (DT, 2 nét, bộ nhân 人);**

➤ 主人 chủ nhân. 人生 nhân sinh. 人生觀 nhân sinh quan. 古人 cổ nhân. 夫人 phu nhân. 人道 nhân đạo. 人口 nhân khẩu. 人數 nhân số. 人心 nhân tâm. 人世 nhân thế. 大人 đại nhân. 家人 gia nhân. 男人 nam nhân. 女人 nữ nhân 人員 nhân viên. 人民

nhân dân. 人品 nhân phẩm. 人工 nhân công.
人造 nhân tạo. 人文 nhân văn

• **天 thiên: trời, ngày (DT, 4 nét, bộ đại 大);**

➤ thiên tài 天才 tài có tự nhiên; thiên tính 天性 tính tự nhiên; tứ đại Thiên vương 四大天王

➤ 謀事在人, 成事在天 mưu sự tại nhân, thành sự tại thiên: lo toan sự việc là do người, thành công là ở trời.

➤ Ngày (gồm sáng và tối). Như: kim thiên 今天 hôm nay, minh thiên 明天 ngày mai.

• **日 nhật: mặt trời. ban ngày (DT, 4 nét, bộ nhật 日);**

➤ 佛日 Phật nhật. 主日 chủ nhật, chúa nhật. 半日 bán nhật. 平日 bình nhật. 百日 bách nhật.

➤ 日本 Nhật Bản, Nhật Bản. 本佛教 Nhật Bản Phật giáo.

➤ 白日 bạch nhật: mặt trời sáng, ban ngày.
Cũng nói thanh thiên bạch nhật 青天白日.

➤ 白日升天 bạch nhật thăng thiên: Giữa ban ngày mà lên trời được, chỉ sự giàu sang vinh hiển quá mau chóng.

• 月 nguyệt: mặt trăng, tháng (DT, 4 nét, bộ nguyệt 月)

➤ Nhật quang 日光 ánh sáng mặt trời; nguyệt quang 月光 ánh trăng; ánh sáng trăng. 半月 bán nguyệt: Nửa vầng trăng, chỉ hình nửa vòng tròn. 正月 chính nguyệt: Tháng giêng âm lịch. 白月 bạch nguyệt: Trăng sáng. 初月 sơ nguyệt: Trăng non, trăng thượng tuần. 大月 đại nguyệt: Tháng âm lịch đủ có 30 ngày hoặc tháng dương lịch có 31 ngày gọi là đại nguyệt. 小月 tiểu nguyệt: tháng thiếu (tháng dương lịch 30 ngày, tháng âm lịch 29 ngày)

Bài 03: (Tr.83)

人大人小

人大 人小 天高 天青 日光
月明

Phiên âm: Nhân đại nhân tiếu

Nhân đại, nhân tiếu, thiên cao, thiên thanh, nhật quang, nguyệt minh.

Dịch nghĩa: Người lớn, người nhỏ

Người lớn, người nhỏ, trời cao, trời xanh, mặt trời sáng, mặt trăng sáng.

3. Từ mới

- 大 đại: to, lớn (TT, 3 nét, bộ đại 大);
- 小 tiếu: nhỏ, bé (TT, 3 nét, bộ tiếu 小);
- 高 cao: cao (TT, 10 nét, bộ cao 高);
- 青 thanh: xanh (TT, 8 nét, bộ thanh 青);

- 光 quang: sáng (TT, 6 nét, bộ nhân 人, 儿);
- 明 minh: sáng (TT, 8 nét, bộ nhật 日).

Bài 4: (trang 87)

天青

青天白日明月人行馬走鳥
飛。

1. Phiên âm: Thiên thanh

*Thanh thiên, bạch nhật, minh nguyệt,
nhân hành, mã tẩu, điểu phi.*

2. Dịch nghĩa: Trời xanh

*Trời xanh, mặt trời sáng, mặt trăng sáng,
người đi, ngựa chạy, chim bay.*

3. Từ mới

- 天 thiên: trời (DT, 4 nét, bộ đại 大);
- 青 thanh: xanh (TT, 8 nét, bộ thanh 青);
➤ Tuổi trẻ, trẻ. Như: thanh niên 青年 tuổi trẻ,
thanh xuân 青春 tuổi trẻ (xuân xanh).

- **白 bạch: trắng (TT, 5 nét, bộ bạch 白);**
 - 白衣 bạch y: Áo trắng.
 - (Động) Trình bày, kể dưới thưa với người trên: bạch Phật ngôn 白佛言 thưa/bạch với Đức Phật rằng.
 - (Tính) Sạch. Như: thanh bạch 清白 trong sạch.
- **日 nhật: mặt trời (DT, 4 nét, bộ nhật 日)**
- **明 minh: sáng (TT, 8 nét, bộ nhật 日).**
 - 明白 minh bạch: rõ ràng; dễ hiểu, biết; hiểu.
 - 明光 minh quang: chỉ ánh sáng mặt trời, ban ngày. 光明 quang minh: Sáng tỏ; ánh sáng; ánh sáng mặt trời; 光明正大 quang minh chính đại: Rõ ràng và ngay thẳng. 無明 vô minh.
 - 明行足 Minh hạnh túc. 明心見性 minh tâm kiến tánh

- 月 nguyệt: mặt trăng (DT, 4 nét, bộ nguyệt 月).
- 人 nhân: người (DT, 2 nét, bộ nhân 人)
- 行 hành: đi (Đgt, 6 nét, bộ hành 行);
 - Tam nhân hành, tất hữu ngã sư 三人行, 必有我師 Ba người (cùng) đi, ắt có người làm thầy ta.
 - (Danh) 五行 ngũ hành : Năm chất gồm Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ 金, 木, 水, 火, 土.
 - (Động) Làm, làm việc. Hành thiện 行善 làm việc thiện. 修行 tu hành: Sống theo giới luật của một tôn giáo.
 - 行者 hành giả: người đi đường; hành giả (người tu theo đạo Phật). 出行 xuất hành: Ra khỏi nhà; Đi xa. 同行 đồng hành: Cùng đi với nhau. 進行 tiến hành: tiến hành; làm.

孝行 hiếu hạnh: Lòng kính yêu đối với cha mẹ. 學行 học hạnh: Học vấn và phẩm hạnh.


- 馬/马 mã: ngựa (DT, 10/3 nét, bộ mã 馬);
 - 白馬寺 Bạch Mã tự: chùa Bạch Mã
- 走 tẩu: chạy (Đgt, 7 nét, bộ tẩu 走);
 - 走火入魔: tẩu hoả nhập ma.
 - 走馬看花 tẩu mã khan/ khán hoa: cưỡi ngựa xem hoa; làm qua loa; xem lướt qua
- 鳥/鸟 điểu: chim (DT, 11/5 nét, bộ điểu 鳥);
- 飛/飞 phi: bay (bay (Đgt, 10/3 nét, bộ phi/át 飛乙)
 - 不翼而飛 bất dục nhi phi: Không cánh mà bay. Ý nói tự nhiên mà mất, không rõ lí do.
 - 高飛遠走 cao phi viễn tẩu: Xa chạy cao bay.
 - 飛機 phi cơ: máy bay, phi cơ

4. Ngữ pháp

- Hình dung từ dùng để thêm vào một đặc điểm, một phẩm chất cho người hay sự vật.
- Một số đặc điểm ngữ pháp của hình dung từ:

Hình dung từ đặt trước danh từ làm định ngữ để trực tiếp bổ nghĩa cho danh từ đó.

✂ (青) 天 thanh thiên: Ban ngày


✂ (明) 月 minh nguyệt: trăng sáng.


✂ 白日 bạch nhật: Ban ngày

✂ 大人, 小人, 青天: đại nhân, tiểu nhân, thanh thiên

Hình dung từ đặt sau danh từ làm vị ngữ.

✂ Ví dụ: 月 // 明 nguyệt minh: trăng sáng.

✂ 天 // 青 thiên thanh: trời xanh

- ✎ 山高 , 月小 Sơn cao, nguyệt tiếu: Núi cao, trăng nhỏ.
- ✎ 人大, 人小, 天高, 天青, 日光, 月明 Nhân đại, nhân tiếu, thiên cao, thiên thanh, nhật quang, nguyệt minh: Người lớn, người nhỏ, trời cao, trời xanh, mặt trời sáng, mặt trăng sáng

在家中

在家中孝父母，入學校敬先生。

1. Phiên âm: Tại gia trung

Tại gia trung hiếu phụ mẫu; nhập học hiệu kính tiên sanh.

2. Dịch nghĩa: Ở trong nhà

Ở trong nhà, hiếu với cha mẹ; vào trường học, kính trọng thầy giáo.

3. Từ mới

- 在 tại: ở (Đgt, 6 nét, bộ thổ 土);

➤ 一日在囚 nhất nhật tại tù: Một ngày nằm trong nhà giam, chỉ thời gian rất dài.

➤ (Động) Còn, còn sống. Như: tinh thần vĩnh tại 精神永在 tinh thần còn mãi. 父母皆在 phụ mẫu giai tại: cha mẹ đều còn sống.

➤ (Động) Là do ở, dựa vào. Như: mưu sự tại nhân, thành sự tại thiên 謀事在人, 成事在天 mưu toan việc là do ở người, thành công là do ở trời.

➤ 在家 tại gia: ở nhà. 在家出家 tại gia xuất gia. 在家菩薩 tại gia Bồ tát.

➤ 在下 tại hạ: Ở dưới. Tiếng tự xưng khiêm nhường.

➤ 存在 tồn tại. 在職 tại chức. 內在 nội tại

● **家 gia: nhà (DT, 10 nét, bộ miên 宀);**

➤ Gia đình, nhà: 我家有五口人 Ngã gia hữu ngũ khẩu nhân Gia đình tôi có năm người

➤ 家教 gia giáo: Sự dạy dỗ trong gia đình, Lễ phép trong nhà, Thầy dạy học ở nhà. 家庭 gia đình. 家用 gia dụng: Dùng trong nhà. 家長 gia trưởng: Người đứng đầu trong nhà.

家法 gia pháp: Phép tắc trong gia đình. 家境 gia cảnh: gia cảnh; hoàn cảnh gia đình.

- **中 trung: bên trong, giữa (PVT, 4 nét, bộ 艹 cǎn |);**

➤ (Danh) Bên trong. Như: thủy trung 水中 trong (dưới) nước. Tâm trung 心中 trong lòng. Gia trung 家中 trong nhà. Tự trung 寺中 trong chùa

➤ (Danh) Chỗ giữa. Như: trung ương 中央 chỗ giữa.

➤ 中國 Trung Quốc. 中國佛教 Trung Quốc Phật giáo. 中間 trung gian. 中立 trung lập. 中年 trung niên. 中心 trung tâm. 中古 trung cổ. 中道 trung đạo. 中士 trung sĩ. 上士 thượng sĩ. 下士 hạ sĩ. 大士 đại sĩ.

- **孝 hiếu: thuận thảo với cha mẹ (Đgt, 7 nét, bộ tử 子);**

➤ 報孝 báo hiếu. 至孝 chí hiếu. 二十四孝 nhị thập tứ hiếu. 孝道 hiếu đạo. 孝行 hiếu hạnh. 孝敬 hiếu kính. 孝義 hiếu nghĩa. 孝順 hiếu thuận. 孝子 hiếu tử

• **父 phụ: cha (DT, 4 nét, bộ phụ 父);**

➤ 君師父 quân sư phụ: Vua, thầy và cha. 先父 tiên phụ: Người cha đã chết. 家父 gia phụ. 父子 phụ tử. 父兄 phụ huynh.

• **母 mẫu: mẹ (DT, 5 nét, bộ vô 毋);**

➤ 佛母 Phật mẫu. 保母 bảo mẫu: Người vú nuôi; người giữ trẻ. 先母 tiên mẫu: Chỉ người mẹ đã chết. 父母恩重經 Phụ Mẫu Ân Trọng Kinh.

• **入 nhập: vào (Đgt, 2 nét, bộ nhập 入);**

➤ (Động) Vào. Đối lại với xuất 出 ra. Như: nhập nội 入內 vào bên trong, nhập cảnh 入境 vào khu vực, vào nước. Nhập học 入學 đi học. Nhập ngũ 入伍 vào quân đội.

➤ 加入 gia nhập. 收入 thu nhập. 入滅 nhập diệt. 入室 nhập thất. 入定 nhập định. 入口 nhập khẩu. 入世 nhập thế. 入道 nhập đạo. 入門 nhập môn. 佛學入門 Phật học nhập môn 出入 xuất nhập. 入心 nhập tâm. 出鬼 入神 xuất quỷ nhập thần. 入家隨俗 nhập gia tùy tục.

● **學/学 học trường học (DT, 16/8 nét, bộ tử 子)**

➤ hữu học 有學. Vô học 無學. 大學 đại học. 小學 tiểu học. 中學 trung học. 學生 học sinh. 學者 học giả. 同學 đồng học. 學力 học lực. 學問 học vấn. 學費 học phí. 學期 học kì. 學制 học chế

● **校 học hiệu: trường học (DT, 10 nét, bộ mộc 木);**

➤ 學校 học hiệu: trường học

● **敬 kính: tôn trọng (Đgt, 13 nét, bộ phộc 攴, 攴);**

- kính trọng 敬重 coi trọng người khác,
- (Phó) Thận trọng, cung kính. kính tặng 敬贈 kính tặng,
- 恭敬 cung kính. 愛敬 ái kính. 誠敬 thành kính. 敬仰 kính ngưỡng. 敬禮 kính lễ. 敬奉 kính phụng. 敬而遠之 kính nhi viễn chi
- **先 tiên: trước, lúc trước (DT, 6 nét bộ nhân 儿).**
 - 先生 tiên sanh: thầy giáo, ông thầy dạy học. Tiếng gọi người khác với ý kính trọng (xã giao), đời trước như 前生. 先知 tiên tri: Biết trước việc tương lai, đoán được trước.
- **生 sanh: sanh (Đgt, 5 nét, bộ sanh 生).**
 - (Động) đời, nảy nở, lớn lên. Đẻ ra, nuôi sống.
 - (Động) Làm ra, gây ra, sản xuất. Như: sanh bệnh 生病 phát bệnh, sanh sự 生事 gây thêm chuyện, sanh lợi 生利 sanh lời.

Sống còn. Như: sanh tồn 生存 sống còn, sanh hoạt 生活 sanh sống.

- (Danh) Sự sống, đời sống. Tử sanh hữu mệnh, phú quý tại thiên 死生有命, 富貴在天 (Nhan Uyên 顏淵) (Sự) sống chết có số, phú quý do trời.
- (Danh) Lượng từ: đời, kiếp. nhất sanh nhất thế 一生一世 suốt một đời.
- (Danh) Mạng sống. Như: sát sanh 殺生 giết mạng sống,
- (Danh) Chỉ chung vật có sống. Như: chúng sanh 眾生, quần sanh 群生.
- (Danh) Người có học, học giả. Như: nho sanh 儒生 học giả.
- (Danh) Học trò, người đi học. Như: môn sanh 門生 đệ tử, học sanh 學生 học trò.
- 九死一生 cửu tử nhất sanh. 事死如事生 sự tử như sự sanh. 同生同死 đồng sanh đồng tử. 本生 bản sanh. 生產 sanh sản,

sinh sản. 畜生 súc sanh. 生日 sanh nhật. 人生 nhân sanh . 人生觀 nhân sanh quan. 來生 lai sanh. 四生 tứ sanh: 胎生、卵生、濕生、化生 thai sanh, noãn sanh, thấp sanh, hoá sanh. 再生 tái sanh. 好生 hiếu sanh. 回生 hồi sanh. 生死 sanh tử.

4. Ngũ pháp

- **Cách dùng chữ 中(trung):** 中(trung) là danh từ chỉ không gian (phương vị từ), thường đặt sau một danh từ khác với nghĩa là "trong, ở trong", như:

- 在家**中** tại gia trung: ở trong nhà.
- 空**中**鳥 không trung điểu: chim trên không.
- 水**中**魚 thủy trung ngư: cá dưới nước
- 心**中**煩惱 Tâm trung phiền não: phiền não trong lòng.
- 寺**中**僧眾 Tự trung Tăng chúng: Chư Tăng trong chùa

- 天下之**中** thiên hạ chi trung: giữa trung tâm thiên hạ.
- 口**中**有舌 trong miệng có lưỡi: khẩu trung hữu thiệt.
- 書**中**有女顏如玉 Thư trung hữu nữ nhan như ngọc: Trong sách có người con gái đẹp như ngọc.
- 銜石而至, 投石於壺**中** Hàm thạch nhi chí, đầu thạch ư hồ trung. Ngậm cục đá bay đến, ném đá vào trong vại nước. (bài 120)
- 莊子行於山**中** Trang tử hành ư sơn trung. Trang tử đang đi trong núi (Trang tử: Sơn mộc).

Các từ loại ngữ pháp trong bài

在家中 PVT 孝父母，入學校敬先生。

天初晚

天初晚，月光明，窗前遠望，月在東方。

1. Phiên âm: Thiên sơ vãn

Thiên sơ vãn, nguyệt quang minh; song tiền viễn vọng, nguyệt tại đông phương.

2. Dịch nghĩa: Trời vừa tối

Trời chập tối, trăng sáng tỏ. Trước cửa sổ, trông ra xa, mặt trăng ở phương đông

3. Từ mới

- 初 sơ: Mới, vừa (PT, 7 nét, bộ đao 刀);
- 晚 vãn: tối (TT, 11 nét, bộ nhật 日);
- 窗 song: Cửa sổ (DT, 12 nét, bộ huyết 穴);

- 前 tiên: Trước (phía) (PVT, 9 nét, bộ đao 刀, 刂);
- 遠/远 viễn: Xa, dài, lâu (PT/TT, 14/8 nét, bộ sước 辵, 辵)
- 望 vọng: Nhìn ra xa hoặc nhìn lên cao (Đgt, 11 nét, bộ nguyệt 月);
- 東/东 đông: phương đông (PVT, 8/5 nét, bộ mộc 木/一 nhất)
- 方 phương: Vị trí, hướng (DT, 4 nét, bộ phương 方).

4. Ngữ pháp

- 初 (sơ) là một phó từ thường làm trạng ngữ để bổ nghĩa cho hình dung từ, với nghĩa là "mới, vừa" như:
 - 天初晚 , 月光明。 Thiên sơ vãn, nguyệt quang minh. Trời chập / mới/ vừa tối, trăng sáng tỏ.

- **遠(viễn)** là phó từ, bổ nghĩa cho động từ **望**:

➤ 窗前遠望 song tiền viễn vọng: trước cửa sổ, trông ra xa

Các từ loại ngữ pháp trong bài

天初 PT 晚，月光明，窗前 PVT 遠
PT 望，月在東 PVT 方。

兩燕子

竹簾外，兩燕子，忽飛
來，忽飛去。

Phiên âm: Lương yển tử

*Trúc liêm ngoạì, lương yển tử, hốt phi lai,
hốt phi khứ.*

1. Dịch nghĩa: Hai con chim én

*Ngoài rèm trúc, hai con chim én chợt
bay đến, chợt bay đi.*

3. Từ mới

- 竹 trúc: tre (DT, 6 nét, bộ trúc 竹);
- 簾/帘 liêm: bức rèm (DT, 19/8 nét, bộ trúc 竹, 巾 cân)
- 外 ngoạì: ngoài (PVT, 5 nét, bộ tịch 夕);

- 兩/两 lưỡng: hai, đôi (Số từ, 8/7 nét, bộ nhập 入/一 nhất)
- 燕子 yên tử: chim én (DT, 燕 16 nét, bộ hỏa 火, 灬; 子 tử, 3 nét, bộ tử 子);
- 忽 hốt: chợt, thoáng (PT, 8 nét, bộ tâm 心);
- 來/来 lai: đến (Đgt, 8/7 nét, bộ nhân 人/木 mộc)
- 去 khứ: đi (Đgt, 5 nét, bộ tư 厶).

4. Ngũ pháp

- 外 (ngoại) (phương vị từ) cũng thường đặt sau danh từ như chữ 中(trung) để chỉ "ngoài, ở ngoài, phía ngoài", như:
 - 竹簾外 Trúc liêm ngoại: Ngoài bức màn tre.
 - 窗外 Song ngoại: Ngoài cửa sổ.
 - 國外 Quốc ngoại. Ở ngoài nước.

- **忽(hốt)** là một phó từ thường làm trạng ngữ để bổ nghĩa cho động từ, với nghĩa là "bỗng, chợt, vụt, thình lình...", như:
 - 忽飛來 , 忽飛去。 Hốt phi lai hốt phi khứ. Chợt bay đến chợt bay đi.
 - 涼風忽至 Lương phong hốt chí . Gió lạnh chợt thổi đến.
 - 相傳此石忽見於此 Tương truyền thử thạch hốt kiến ư thử: Tương truyền hòn đá này đột nhiên xuất hiện ở đây.

Các từ loại ngữ pháp trong bài

竹簾外 PVT , 兩 ST 燕子 , 忽 PT
飛來 , 忽 PT 飛去。

Bài 08: (Tr.95)

大路上

大路上人往來，或乘車，
或步行。

Phiên âm: Đại lộ thượng

Đại lộ thượng, nhân vãng lai, hoặc thừa xa, hoặc bộ hành.

2. Dịch nghĩa: Trên đường cái

Trên đường lớn, người qua lại, người thì cưỡi xe, người thì đi bộ.

3. Từ mới

- **大 đại: lớn (Bộ 大 đại, 3 nét)**

➤ (Tính) Lớn, to. Như: đại sơn 大山 núi lớn, đại hà 大河 sông cả, đại vũ 大雨 mưa to.

- (Tính) Cả, trưởng (lớn tuổi nhất). Như: đại ca 大哥 anh cả
- (Tính) Lớn lao, trọng yếu, cao cả. Như: đại chí 大志 chí lớn, chí cao cả.
- 光明正大 quang minh chính đại: Ngay thẳng rõ ràng.
- 大學 đại học
- 大家 đại gia: Nhà quyền quý, thế gia vọng tộc. Mọi người.
- 大名 đại danh: Tiếng tôn xưng người, đại danh; nổi tiếng; tiếng tốt; tiếng tăm;
- 大道 đại đạo: Con đường lớn, đạo lớn
- 大同 đại đồng: đại đồng; thống nhất; nhất trí. Thế giới đại đồng 世界大同.
- 大德 đại đức: Đức độ cao đẹp; đại ân; đại đức; Cao tăng.
- 大海 đại hải: Biển lớn

- 大兄 đại huynh: Anh cả. Bằng hữu tôn xưng với nhau.
- 大悟 đại ngộ: giác ngộ thâm sâu, giác ngộ lớn
- 大言 đại ngôn: Nói khoa đại, huênh hoang; nói to; nói lớn
- 大夫 đại phu: Chức quan lớn; bác sĩ; thầy thuốc。
- 大師 đại sư: Tiếng tôn xưng hòa thượng, cao tăng. Bậc học giả, nhà nghệ thuật có tài lớn.
- 大事 đại sự: Việc quan trọng. Việc tang. Việc hôn nhân. Việc chiến tranh. Việc lớn, sự nghiệp lớn.
- 大藏經 đại tạng kinh: kinh, luật, luận của Phật giáo.
- 大聖 đại thánh: Bậc tài đức hoàn toàn. Bậc Thánh
- 大越 đại Việt: Tên nước Việt Nam dưới triều nhà Lý.

➤ 大王 đại vương: vua; chúa; đại vương; thủ lĩnh

➤ 大地 đại địa: Khắp mặt đất; khắp nơi; đất nước; đất đai; thế giới; trái đất; địa cầu.

● 路 lộ: đường đi (DT, 13 nét, bộ túc 足);

✎ 路 = 足 túc + 各 các

✎ 足 túc: chân, đầy đủ. Túc số 足數 đủ số.
Lưỡng túc tôn 两足尊

✎ 各 các: mỗi, mọi, mỗi cái/người (Từ chỉ số nhiều của DT, 6 nét, bộ khẩu 口) 各位 các vị. Các quốc 各國 các nước.

➤ 道路 đạo lộ: đường; con đường; đường phố. 人生道路 nhân sinh đạo lộ: đường đời.

➤ 上路 thượng lộ: Lên đường.

➤ 中路 trung lộ: Nửa đường.

➤ 前路 tiền lộ: Con đường trước mặt.

● 上 thượng: ở trên (PVT, 3 nét, bộ nhất 一);

- 主上 chủ thượng, chúa thượng: Ông vua.
- 上級 thượng cấp: Bậc trên, cấp trên.
- 上古 thượng cổ: Đời xưa
- 上等 thượng đẳng: Bậc trên, loại tốt nhất
- 上帝 thượng đế: ông Trời
- 上客 thượng khách: Khách quý.
- 上品 thượng phẩm: Phẩm vật hạng tốt nhất.
- 上坐/上座 thượng tọa
- 向上 hướng thượng: hướng về những điều cao đẹp.
- 上求下化: trên cầu Phật đạo, dưới hoá độ chúng sanh
- 天上天下唯我獨尊 Thiên thượng thiên hạ, duy ngã độc tôn: trên trời, dưới đất chỉ ta là người được tôn kính nhất/ Cao quý nhất.
- 往 vãng: đi, đã qua (Đgt, 8 nét, bộ xích 彳);

✎ Chữ 往 gồm bộ 彳 xích và chữ 主 chủ: chúa

- 往來 vãng lai: đi lại, qua lại
- 往往 vãngvãng: thường thường; thường hay.
- 以往 dĩ vãng: ngày xưa; đã qua; dĩ vãng
- 往生 vãng sinh. 往生咒 vãng sinh chú
- **來/来 lai: đến (Đgt, 8/7 nét, bộ nhân 人/木 mộc)**
 - 外來 ngoại lai: từ bên ngoài đến; ngoại lai
 - 將來 tương lai: tương lai; sau này; mai sau
 - 來生 lai sinh: Đời sau, kiếp sau
 - 來世 lai thế: Tương tự: lai sinh 來生: kiếp sau; đời sau; kiếp lai sinh
 - 來歷 lai lịch: lai lịch; nguồn gốc; bắt nguồn; khởi thủy; khởi nguyên.
- **或 hoặc: có người, người thì.. (ĐT, 8 nét, bộ qua 戈);**
 - 或乘車 , 或步行 hoặc thừa xa, hoặc bộ hành: người thì cưỡi xe, người thì đi bộ.

➤ (Liên) Biểu thị sự chọn lựa, liệt kê. Như: khứ hoặc bất khứ 去或不去 đi hoặc không đi. Hoặc đa hoặc thiếu 或多或少 hoặc nhiều hoặc ít

● **乘 thừa: cuỡi (Đgt, 10 nét, bộ phiệt 丿);**

➤ 乘車 thừa xa: đáp xe đi; đón xe đi; cuỡi xe.

➤ 乘船 thừa thuyền: đáp thuyền đi; đón thuyền đi.

➤ (Danh) Bực. Phật học chia bực cao bực thấp. Như: tiểu thừa 小乘 bực tu chỉ tự độ được mình, cũng như cỗ xe nhỏ chỉ chở được mình, đại thừa 大乘 cỗ xe lớn chở được mình và nhiều người, bực tu đã tự độ mình lại độ cho người.

➤ 上乘 thượng thừa : đại thừa

➤ 一乘 nhất thừa: là Phật thừa 佛乘. 最上乘 tối thượng thừa

➤ 三乘 tam thừa: Ba cỗ xe đưa đến Niết-bàn, đó là Thanh văn thừa 聲聞乘, Độc giác thừa 獨覺乘 và Bồ Tát thừa 菩薩乘.

• 車/车 xa: xe (DT, 7/4 nét, bộ xa 車);

➤ 火車 hoả xa: xe lửa; tàu hoả. 汽車 khí xa: xe hơi. 馬車 mã xa: xe ngựa

• 步 bộ: đi chân, bước (DT, 7 nét, bộ chỉ 止).

☞ 止 chỉ: ngừng, ngưng, nghỉ, thôi. Chỉ bộ 止 步 dừng bước.

➤ 步行 bộ hành: đi bộ, đi chân (không dùng xe, tàu).

➤ 進步 tiến bộ: tiến bộ; tiến lên; đi lên; tiến triển; phát triển

4. Ngũ pháp

• 上(thượng) phương vị từ, cũng thường đặt sau danh từ để chỉ "trên, ở trên, phía trên", cách dùng cũng giống như 中

(trung) ở bài 5, 前、東(tiền, trung) ở bài 6 và 外(ngoại) ở bài 7. Thí dụ:

- 在家**中**孝父母 Tại gia trung hiếu phụ mẫu:
Ở trong nhà, hiếu với cha mẹ. (bài 5)
 - 窗**前**遠望 song tiền viễn vọng : Trước cửa sổ, trông ra xa. (Bài 6)
 - 月在**東**方 nguyệt tại đông phương: mặt trăng ở phương đông. (Bài 6)
 - 竹簾**外** Trúc liêm ngoại: Ngoài rèm trúc (bài 7)
 - 大路**上**人往來 đại lộ thượng nhân vãng lai:
trên đường cái, người đi lại
 - 天**上**有雲 Thiên thượng hữu vân: Trên bầu trời có mây.
 - 惟江**上**之清風 Duy giang thượng chi thanh phong: Chỉ có gió mát trên sông.(Tô Thức: Xích bích phú).
- Phương vị từ: 上 thượng, 下 hạ, 東 đông, 西 tây, 南 nam, 北 bắc, 內 nội, 外

ngoại , 前 tiên, 後 hậu 中 trung, 間 gian,
左 tả, 右 hữu, 內 nội, 旁 bàng

• 或...或... (hoặc...hoặc...) Đại từ, người
thì..., người thì ...

➤ 或乘車 , 或步行 Hoặc thừa xa hoặc bộ
hành: Người thì cưỡi xe, người thì đi bộ.

➤ 吳之罪人或奔或止 Ngô chi tội nhân hoặc
bôn hoặc chỉ: Tội nhân ở Ngô người thì
chạy trốn, người thì dừng lại. (Tả truyện:
Chiêu công nhị thập tam niên)

➤ 或鬥鷄以為樂 , 或賭博以為娛 Hoặc đấu
kê dĩ vi lạc, hoặc đồ bạc dĩ vi ngu: Kẻ thì
chọi gà để làm thích, kẻ thì đánh bạc để làm
vui. (Trần Quốc Tuấn: Dụ chư tì tướng hịch
văn).

Các từ loại ngữ pháp trong bài

大路上 PVT 人往來 , 或 ĐT 乘車 ,
或 ĐT 步行。

鳥獸

鳥有兩翼故能飛。獸有四足故善走。

1. Phiên âm: Điều thú

Điều hữu lưỡng dực, cố năng phi; thú hữu tứ túc, cố thiện tẩu.

2. Dịch nghĩa: Chim muông

Chim có hai cánh nên có thể bay được; thú có bốn chân nên giỏi chạy.

3. Từ mới

- 有 hữu: có (Đồng Đgt, 6 nét, bộ nguyệt 月);
- 翼 dực: cánh chim (DT, 18 nét, bộ vũ 羽);
✎ 翼 = vũ 羽 Lông chim + 異 dị (khác) : 大同小異 đại đồng tiểu dị : Đại cương giống nhau, chỉ khác nhau chút ít không đáng kể.

✎ 異 = 田 điền + 共 cộng. 力田 lực điền. 共同 cộng đồng. 共和 cộng hòa

• 故 cố: cho nên (LT, 9 nét, bộ phộc 攴, 攴);

✎ 故 = 古 cố (xưa) + 攴 phộc. tự cố dĩ lai 自古以來 từ xưa tới nay

• 能 năng: hay, có thể (TĐT, 10 nét, bộ nhục 肉, 月);

• 獸/兽 thú: giống muông (DT, 19 nét, bộ khuyển 犬);

• 四 tứ: số 4 (ST, 5 nét, bộ vi 讠);

• 足 túc: chân (DT, 7 nét, bộ túc 足);

• 善 thiện: khéo, giỏi (PT/TT, 12 nét, bộ khẩu 口).

4. Ngữ pháp

• 故 (cố) là một liên từ rất thông dụng thường được dùng ở mệnh đề sau của câu phức để chỉ kết quả, với nghĩa là "nên, cho nên". Thí dụ:

➤ 鳥有兩翼，故能飛 Điều hữu lưỡng dực, cố năng phi: Chim có hai cánh, nên biết bay.

➤ 人有信心，故不畏難 Nhân hữu tín tâm, cố bất úy nan: Vì có lòng tin tưởng, cho nên không ngại khó khăn.

- 能 (năng) là trợ động từ rất thông dụng, đặt trước động từ khác, và đều có nghĩa là "có thể, được":

➤ 鳥有兩翼，故能飛 Điều hữu lưỡng dực, cố năng phi: Chim có hai cánh, nên biết bay.

- Các trợ động từ khác: 可 khả, 可以 khả dĩ, 應 ung, 當 đương, 足 túc, 宜 nghi, 須 tu, 欲 dục

Các từ loại ngữ pháp trong bài

鳥有兩 ST 翼故 LT 能 TĐT 飛。

獸有四 ST 足故 LT 善 PT 走。

Bài 10: (Tr.99)

渴與飢

渴思飲，飢思食。

渴時飲茶，飢時食飯。

1. Phiên âm: Khát dữ cơ

Khát tư ẩm, cơ tư thực. Khát thời ẩm trà, cơ thời thực phạn.

2. Dịch nghĩa: Khát và đói

Khát nghĩ đến uống, đói nghĩ đến ăn. Khi khát thì uống trà, khi đói thì ăn cơm.

3. Từ mới

- 渴 khát: uống nước (TT, 12 nét, bộ thủy 水, 氵)

☞ 水 氵 thủy: nước. 高山流水 cao sơn lưu thủy : núi cao nước chảy. (Cổ) Chung Tử Kì nghe đàn Bá Nha biết Bá Nha nghĩ đến

núi cao hay nước chảy. Ngb Người tri âm khó gặp.

- **與/与 dũ: và (LT, 13/4 nét, bộ cữu 臼/一 Nhất)**

☞ 臼 cữu: Cối giã gạo. Như: thạch cữu 石臼 cối đá.

- **飢/饥 cơ: đói (TT, 11/5 nét, bộ thực 食);**

☞ 食 thực: Ăn. Như: thực phạn 食飯 ăn cơm, thực ngôn 食言 nuốt lời, không giữ chữ tín.

- **思 tư: suy nghĩ (Đgt, 9 nét, bộ tâm 心);**

☞ 思 = 田 điền (ruộng) + 心 tâm.

☞ 信心 tín tâm. 本心 bản tâm. 正心 chính tâm. 中心 trung tâm. 佛心 Phật tâm. 內心 nội tâm

- **飲/饮 ẨM: uống (Đgt, 13/7 nét, bộ thực 食);**

- **食 thực: ăn (Đgt, 9 nét, bộ thực 食);**

- **時/时 thời: khi, lúc (DT, 10/7 nét, bộ nhật 日);**

☞ 時 = 日 + 寺 tự (chùa). Thiếu Lâm tự 少林寺
chùa Thiếu Lâm.

- 茶 trà: cây chè (DT, 10 nét, bộ thảo 艸, ++);

☞ 艸 thảo: cỏ. Nguyên là chữ thảo 草 Cỏ. Như:
thảo mộc 草木 cỏ cây, hoa thảo 花草 hoa
cỏ.

- 飯/饭 phạn: cơm (DT, 13/7 nét, bộ thực 食).

4. Ngữ pháp

- “渴” và “飢” thuộc tính từ (形容詞), trong bài này có chức năng làm Phó từ chỉ thời gian, dịch nghĩa: “Khi khát, khi đói”...
- 與 (dữ) là liên từ dùng để kết nối hai hay nhiều từ, cụm từ, có nghĩa là "cùng, và"
 - 渴與飢。 Khát dữ cơ: Khát và đói
 - 材與不材 tài dữ bất tài: tài và bất tài.

Các từ loại ngữ pháp trong bài

渴與 LT 飢

渴 PT 思飲，飢 PT 思食。渴時 PT
飲茶，飢時 PT 食飯。

Bài 11: (Tr.100)

兩岸間

兩岸間，架板橋。橋上行
人，橋下行船。

1. Phiên âm: Lưỡng ngạn gian

*Lưỡng ngạn gian, giá bản kiều. Kiều
thượng hành nhân, kiều hạ hành thuyền.*

2. Dịch nghĩa: Giữa hai bờ sông

*Giữa hai bờ sông, bắc cây cầu ván. Trên
cầu người đi, dưới cầu thuyền đi.*

3. Từ mới

- 岸 ngạn: bờ (sông), (DT, 8 nét, bộ sơn/san 山);

☞ 岸 = 山 + 厂 hán (sườn núi, vách đá) + 干 can
(Can trong thiên can 天干)

☞ hỏa sơn 火山 núi lửa. 山門 sơn môn: Cổng chùa. Chùa, tự viện.

• 間/间 gian: khoảng (PVT, 12/7 nét, bộ môn 門);

☞ 間=門 môn (cửa)+日 nhật. 同門 đồng môn

• 架 giá: gác lên, bắc qua (Đgt, 9 nét, bộ mộc 木);

☞ 架=木 mộc (gỗ)+加 gia (thêm). 加入 gia nhập

☞ 三木成森 tam mộc thành sâm: Ba cây làm nên rừng.

• 板 bản: tấm ván (DT, 8 nét, bộ mộc 木);

• 橋/桥 kiêu: cây cầu (DT, 16/10 nét, bộ mộc 木);

• 下 hạ: dưới (PVT, 3 nét, bộ nhất 一);

• 行 hành: đi (Đgt, 6 nét, bộ hành 行);

• 船 thuyền: chiếc thuyền (DT, 11 nét, bộ chu 舟).

4. Ngữ pháp

• Trường hợp động từ đặt trước chủ ngữ
Thông thường, chủ ngữ đặt trước vị ngữ, như:

➤ 橋上人行，橋下船行 kiêu thượng nhân hành, kiêu hạ thuyền hành.

Trong bài học trên, vị ngữ ở trước chủ ngữ:

➤ 橋上行人，橋下行船 kiêu thượng hành nhân, kiêu hạ hành thuyền: (Trên cầu người đi, dưới cầu thuyền đi)

Các từ loại ngữ pháp trong bài

兩 ST 岸間 PVT，架板橋。橋上 PVT 行人，橋下 PVT 行船。

Bài 12: (Tr.102)

庭前樹

庭前樹有鳥巢。小鳥一
群，樹間飛鳴。

1. Phiên âm: Đình tiền thụ

*Đình tiền thụ, hữu điểu sào. Tiểu điểu
nhất quần, thụ gian phi minh.*

2. Dịch nghĩa: Cây trước sân

*Trên cây trước sân, có tổ chim. Một bầy
chim nhỏ, vừa bay vừa kêu giữa các cây.*

3. Từ mới

- 庭 đình: sân (DT, 10 nét, bộ nghiễm 广);

✎ 庭 = 广 nghiễm + 廷 đình. 廷 đình: Triều đình

✎ 廷 = 廾 dẫn + 壬 nhâm # 王 vương

➤ pháp đình 法庭 tòa án. 家庭 gia đình

- **前 tiên: trước (PVT, 9 nét, bộ đao 刀, 刂)**
 - 庭前 Đình tiên: trước sân
 - 前門 tiên môn: cổng trước.
 - 前三名 tiên tam danh: ba tên người đầu.
 - 前後不一 tiên hậu bất nhất: Trước sau không đồng.
 - 目前 mục tiên: Trước mắt, ngay đó. Hiện tại, bây giờ.
 - 前定 tiên định: Đã được sắp đặt từ trước, sự định trước vận mệnh.
 - 前路 tiên lộ: Con đường trước mặt.
 - 前因 tiên nhân: Nguyên nhân trước. Nhân duyên kiếp trước.
 - 前身 tiên thân: tương tự:
 - 前生 tiên sinh: thân trước, thân kiếp trước.
 - 前人 tiên nhân: Người đời trước. Tương tự: cổ nhân 古人. Tương phản: hậu nhân 後人.

- 前世 tiên thế: Đồi trước. Kiếp trước.
- 樹/树 thụ: cây cối (DT, 16/9 nét, bộ mộc 木);
 - 大樹 đại thụ: Cây lớn. Ngb Chỉ người nhờ cây được
 - 菩提樹 Bồ đề thụ
 - (Động) Trồng trọt. Như: thập niên thụ mộc, bách niên thụ nhân 十年樹木, 百年樹人 (chỉ cần) mười năm trồng nên cây, (phải cần tới) một trăm năm mới đào tạo nên người.
- 有 hữu: có (Đông Đgt, 6 nét, bộ nguyệt 月);
 - 一切有情 nhất thiết hữu tình. 無情 vô tình
 - 有學 hữu học. 無學 vô học. 有名 hữu danh. 無名 vô danh.
- 鳥/鸟 điểu: chim (DT, 11/5 nét, bộ điểu 鳥)

• **巢 sào: tổ (DT, 11 nét, bộ xuyên 巛);**

✎ 巢 = 巛川 xuyên + 果 quả.

✎ cao sơn đại xuyên 高山大川 núi cao sông rộng.

✎ Trái cây. Như: thủy quả 水果 trái cây, khai hoa kết quả 開花結果 nở hoa ra quả. Tiền nhân hậu quả 前因後果 nhân trước quả sau (làm nhân ác phải vạ ác, làm nhân thiện được phúc lành).

• **群 quần: bầy, đàn (LgT, 13 nét, bộ dương 羊);**

✎ 群 = 君 quân (vua, Tiếng tôn xưng người khác) + 羊 dương (dê).

✎ quân vương 君王 nhà vua. 君道 quân đạo: Đạo làm vua.

➤ quần chúng 群眾

• **間/间 gian: khoảng (PVT, 12/7 nét, bộ môn 門)**

➤ 時間 thời gian. 人間 nhân gian. 中間 trung gian. 世間 thế gian

- 鳴/鸣 minh: (chim) kêu (Đgt, 14/8 nét, bộ diều 鳥).

✍ 鳴 = 口 khẩu (miệng, cửa, số người) + 鳥 diều. 人口 nhân khẩu. 入口 nhập khẩu. 出口 xuất khẩu

4. Ngữ pháp

VỊ TRÍ CỦA SỐ TỪ TRONG KẾT CẤU SỐ LƯỢNG

Trong bài học trên, câu 小鳥一群 tiểu diều nhất quần cũng có thể viết lại thành 一群小鳥 "nhất quần tiểu diều".

Về mặt cấu trúc ngữ pháp, vị trí tương quan giữa các bộ phận dùng trong kết cấu chỉ số lượng được sắp xếp theo nhiều cách khác nhau. (xem sách TCH)

Số từ đặt trước danh từ theo kết cấu:

Số từ + lượng từ + danh từ (tên sự vật)

➤ 一 ST 群 LgT 小鳥 DT (小鳥一群)

➤ 八 ST 匹 LgT 馬 DT (馬八匹)

➤ 一 ST 幅 LgT 畫 DT (畫一幅)

CÁCH DÙNG MỘT SỐ LƯỢNG TỪ

- Lượng từ (còn gọi là Danh từ đơn vị) dùng để gọi tên các đồ vật trong khi đo lường hoặc tính toán.

Tùy theo món đồ vật, người ta dùng những Lượng từ khác nhau, như 名 danh : chỉ số người, 員 viên : chỉ số viên chức, quan lại, 口 khẩu: chỉ số súc vật loại nhỏ, như heo gà, 尾 vĩ : chỉ số con cá, 片 phiến: chỉ số đồ vật có dạng mỏng như ván, ngói, 柱 chu: chỉ số cây lớn, 竿 can: chỉ số cây nhỏ , 封 phong: chỉ những đồ vật có hình gói, 疋 , 匹 thất: chỉ số vải lụa, 隻 thích: chỉ số con vật như gà ..., 雙 song: chỉ số vật thành đôi, 冊 sách, 本 bản , 卷 quyển: chỉ số cuốn sách, 艘 sru: chỉ số thuyền bè, 座 tòa: chỉ những vật to lớn, như nhà, núi ..., 屋 ốc : chỉ số ngôi nhà, 幅 bức, 頃 khoảnh: chỉ số ruộng, 兩 lượng, 斤 cân: chỉ số

vàng bạc, 匹 thất: chỉ số ngựa, 枝 chi: chỉ số cây vải. 群 (Lgt): đàn, bầy, nhóm. Như:

- 一群牛 nhất quần ngưu: một đàn bò,
- 一群小孩 nhất quần tiểu hài: một bầy con nít.
- 一群小鳥 nhất quần tiểu điểu.
- 三個月 tam cá nguyệt: Ba tháng.
- 一幅畫 nhất bức họa: Một bức họa
- 八匹馬 bát thất mã: tám con ngựa
- 五口人 ngũ khẩu nhân: năm người

• **Các từ loại ngữ pháp trong bài:**

庭前 PVT 樹有鳥巢。小鳥一 ST 群
Lgt , 樹間 PVT 飛鳴。

Bài 13: (Tr.105)

馬八匹

畫一幅，馬八匹。或臥，
或立，或俯，或仰。

1. Phiên âm: Mã bát thất

Họa nhất bức, mã bát thất. Hoặc ngọa, hoặc lập, hoặc phủ, hoặc ngưỡng.

2. Dịch nghĩa: Tám con ngựa

Một bức họa, (có) tám con ngựa, con thì nằm, con thì đứng, con thì cúi, con thì ngưỡng....

3. Từ mới

- 畫/画 họa: vẽ, tranh vẽ (DT/Đgt, 12/8 nét, bộ điền 田);
- 幅 bức: bức (tranh) (LgT, 12 nét, bộ cân 巾);

- 匹 thất: con (ngựa) (LgT, 4 nét, bộ hệ 匚);
- 臥/卧 ngựa: nằm (Đgt, 8 nét, bộ thần 臣/卜 bôc)
- 立 lập: đứng (Đgt, 5 nét, bộ lập 立);
- 俯 phủ: cúi xuống (Đgt, 10 nét, bộ nhân 人, 亻);
- 仰 ngưỡng: ngẩng lên (Đgt, 6 nét, bộ nhân 人, 亻).

4. Ngữ pháp

- Chữ “hoặc” 或 (xem phần ngữ pháp bài 8, tr.96, sách TCH) đại từ. Theo đó, 或... 或 (hoặc... hoặc) dịch là “con thì... con thì...”
- 大路上人往來，或乘車，或步行。Đại lộ thượng, nhân vãng lai, hoặc thừa xa, hoặc bộ hành: Trên đường lớn, người qua lại, người thì cưỡi xe, người thì đi bộ. (bài 8)

➤ 馬八匹，或臥，或立，或俯，或仰。 mã bát thất, hoặc ngọa, hoặc lập, hoặc phủ, hoặc ngưỡng: tám con ngựa, con thì nằm, con thì đứng, con thì cúi, con thì ngược.

Các từ loại ngữ pháp trong bài

畫一 ST 幅 Lgt , 馬八 ST 匹 Lgt。

或 ĐT 臥 , 或 ĐT 立 , 或 ĐT 俯 ,
或 ĐT 仰。

Bài 14: (Tr.107)

左右手

左右手，共十指。

左五指，右五指。

能取物，能作事。

1. Phiên âm: Tả hữu thủ

Tả hữu thủ, cộng thập chỉ. Tả ngũ chỉ, hữu ngũ chỉ. Năng thủ vật, năng tác sự.

2. Dịch nghĩa: Tay trái và tay phải

Tay trái, tay phải gồm mười ngón. Tay trái năm ngón, tay phải năm ngón. Có thể lấy đồ vật, có thể làm công việc.

3. Từ mới

- **左 tả: bên trái (PVT, 5 nét, bộ công 工);**

- 右 hữu: bên phải (PVT, 5 nét, bộ khẩu 口);
- 手 thủ: tay (Dt, 4 nét, bộ thủ 手, 扌);
- 共 cộng: chung, cộng lại (Đgt, 6 nét, bộ bát 八);
- 指 chỉ: ngón tay (DT, 9 nét, bộ thủ 手, 扌);
- 取 thủ: lấy (Đgt, 8 nét, bộ hựu 又);
- 物 vật: đồ vật (DT, 8 nét, bộ ngưu 牛, 牜);
- 作 tác: làm (Đgt, 7 nét, bộ nhân 人, 亻);
- 事 sự: việc (DT, 8 nét, bộ quyết 亅).

4. Ngữ pháp

Các từ loại ngữ pháp trong bài:

左 PVT 右 PVT 手, 共十 ST 指。

左 PVT 五 ST 指, 右 PVT 五 ST

指。能 TĐT 取物, 能 TĐT 作事。

身體

人之身體有三部分。頭軀幹與四肢。頭在上，軀幹居中，兩足在下，兩手在兩旁。

1. Phiên âm: Thân thể

Nhân chi thân thể hữu tam bộ phận. Đầu, khu cán dĩ tứ chi. Đầu tại thượng, khu cán cư trung, lưỡng túc tại hạ, lưỡng thủ tại lưỡng bàng.

2. Dịch nghĩa: Thân thể

Thân thể người ta có ba phần: đầu, mình và chân tay. Đầu ở trên, mình ở giữa, hai chân ở dưới, hai tay ở hai bên.

3. Từ mới

- 身體/体 thân thể: thân thể (thân: DT, 7 nét, bộ thân 身; thể: DT, 23/7 nét, bộ cốt 骨/人 nhân)
- 之 chi: trợ từ kết cấu (TKC, 3 nét, bộ phiệt 丿);
- 部分 bộ phận: bộ phận (bộ: DT, 10 nét, bộ áp 邑, 阝; 分 phận: DT, 4 nét, bộ đao 刀);
- 頭/头 đầu: cái đầu (DT, 16/5 nét, bộ hiệt 頁/大 đại)
- 軀幹/躯干 khu cán: thân mình (khu: DT, 18/11 nét, bộ thân 身; cán: DT, 13/3 nét, bộ can 干)
- 與/与 dũ: và (LT, 13/3 nét, bộ cữu 臼/一 Nhất)

- **四肢** tứ chi: bốn chi (2 tay, 2 chân) (tứ: ST, 5 nét, bộ vi 讠; chi: DT, 8 nét, bộ nhục 肉, 月);
- **居** cư: ở (Đgt, 8 nét, bộ thi 尸);
- **旁** bàng: bên (PVT, 10 nét, bộ phương 方).

4. Ngũ pháp

- **CÁCH DÙNG CHỮ 與 (DỮ):** 與 (dữ) là liên từ dùng để kết nối hai hay nhiều từ, cụm từ, có nghĩa là "cùng, và". **Thí dụ:**
 - 頭, 軀幹與四肢 Đầu, khu cán dữ tứ chi: Đầu, mình và tứ chi.
 - 工業與農業 Công nghiệp dữ nông nghiệp: Công nghiệp và nông nghiệp.
 - 夫子之言性與天道 Phu tử chi ngôn tính dữ thiên đạo. Phu tử nói về tính và đạo trời (Luận ngữ).
- **之 (chi) làm trợ từ kết cấu (TKC)**

Chức năng này của chữ 之, trước đây được các nhà ngữ pháp xếp vào loại giới từ, gọi “trợ từ kết cấu”, nay thường được coi là một trợ từ kết cấu (TKC) rất thông dụng trong văn ngôn, dùng để kết nối thành phần định ngữ với từ hoặc ngữ trung tâm.

人之身體 Nhân chi thân thể: Thân thể người ta. 之 liên kết thành phần định ngữ “人” với trung tâm ngữ “身體”.

Trong một số trường hợp, chữ 之 "chi" này có thể được dịch là "của". Thí dụ:

- 面之左右邊 Diện chi tả hữu biên. Bên phải và bên trái của mặt (Diện 面 là định ngữ, bổ nghĩa cho cụm từ trung tâm tả hữu biên 左右邊 thông qua sự kết nối của trợ từ kết cấu 之)
- 君子之交 Quân tử chi giao: Sự giao du của người quân tử.
- 沙漠之舟 Sa mạc chi châu: Con thuyền của sa mạc (ám chỉ con lạc đà).

- 宋子之子也 Tóng Tử chi tử dã: con của Tóng Tử
- 中秋之夜 Trung thu chi dạ: Đêm trung thu.
- 荒唐之言 Hoang đường chi ngôn: Lời nói hoang đường.
- 行惡之人 Hành ác chi nhân: Người làm việc ác.
- 永州之野 Vĩnh Châu chi dã: Cánh đồng Vĩnh Châu.

Các từ loại ngữ pháp trong bài

人之 TKC 身體有三 ST 部分。頭軀幹與 LT 四 ST 肢。頭在上 PVT , 軀幹居中 PVT , 兩 ST 足在下 PVT , 兩 ST 手在兩 ST 旁 PVT。

人面

人面上部為顙，極下為頷，鼻居中央，鼻下有口，口中有舌，鼻上有兩目，目上有眉；兩耳在面之左右邊。

1. Phiên âm: Nhân diện

Nhân diện thượng bộ vi tằng, cực hạ vi hạm, tị cư trung ương, tị hạ hữu khẩu, khẩu trung hữu thiết, tị thượng hữu lưỡng mục, mục thượng hữu mi; lưỡng nhĩ tại diện chi tả hữu biên.

2. Dịch nghĩa: Mặt người

Phần trên của mặt người ta là trán, dưới cùng là cằm; mũi ở chính giữa, dưới mũi có miệng, trong miệng có lưỡi; trên mũi có hai con mắt, trên mắt có lông mày; hai tai ở bên trái và phải của mặt.

3. Từ mới

- 面 diện: mặt (DT, 9 nét, bộ diện 面);
- 為/为 vi: là (Đồng Đgt, 9/4 nét, bộ hỏa 火, 灬/丷 chủ)
- 顛/颠 tảng: cái trán (DT, 19/16 nét, bộ hiệt 頁/页)
- 極/极 cực: cùng, hơn hết (TT, 12/7 nét, bộ mộc 木)
- 頤/颐 hạm: cằm (DT, 16/13 nét, bộ hiệt 頁/页);
- 鼻 tị: mũi (DT, 14 nét, bộ tị 鼻);
- 中央 trung ương: ở giữa (trung: 4 nét, bộ cốn 丨; ương: 5 nét, bộ đại 大);

- 舌 thiết: cái lưỡi (DT, 6 nét, bộ thiết 舌);
- 目 mục: con mắt (DT, 5 nét, bộ mục 目);
- 眉 mi: lông mày (DT, 9 nét, bộ mục 目);
- 耳 nhĩ: tai (DT, 6 nét, bộ nhĩ 耳);
- 邊/边 biên: bên (DT, 19/6 nét, bộ sước 辵, 辵).

4. Ngũ pháp

- **CÁCH DÙNG CHỮ 為:** Vi là một đồng động từ (xem ngũ pháp bài 30, mục 3) thường dùng trong câu định nghĩa, có nghĩa là "là". Thí dụ:
 - 人面上部為顙，極下為頷。 Nhân diện thượng bộ vi tằng, cực hạ vi hạm. Phần trên của mặt người ta là trán, dưới cùng là cằm.
 - 越南故君為咸宜帝。 Việt Nam cố quân vi Hàm Nghi đế: Vua cũ của Việt Nam là vua Hàm Nghi (Phan Bội Châu: Việt Nam vong quốc sử).
 - 子為誰？ Tử vi thùy? Ngài/ông, bạn là ai?

Các từ loại ngữ pháp trong bài:

人面上 PVT 部為頰，極下 PVT 為頷，鼻居中央 PVT，鼻下 PVT 有口，口中 PVT 有舌，鼻上 PVT 有兩 ST 目，目上 PVT 有眉；兩 ST 耳在面之 TRT 左右 PVT 邊。

腦

頭中有腦。腦主傳令；手足承腦之命令以行動。腦能接認感覺，亦能發生思想。

1. Phiên âm: Não

Đầu trung hữu não. Não chủ truyền lệnh; thủ túc thừa não chi mệnh lệnh dĩ hành động. Não năng tiếp nhận cảm giác, diệc năng phát sinh tư tưởng.

2. Dịch nghĩa: Óc

Trong đầu có óc. Óc giữ việc truyền lệnh; tay chân vâng theo mệnh lệnh của óc để hành động. Óc có thể tiếp nhận cảm giác, cũng có thể phát sinh tư tưởng.

3. Từ mới

- 腦/脑 não: óc (DT, 13/10 nét, bộ nhục 肉, 月)
- 主 chủ: giữ vai trò (Đgt, 5 nét, bộ chủ 丶);
- 傳/传令 truyền lệnh: truyền lệnh (傳 truyền: 13/6 nét, bộ nhân 人, 亻; 令 lệnh: 5 nét, bộ nhân 人)
- 承 thừa: đảm nhận (Đgt, 承: thừa 8 nét, bộ thủ 手)
- 命令 mệnh lệnh: mệnh lệnh (命: mệnh: 8 nét, bộ khẩu 口, 令: 5 nét, bộ nhân 人)
- 以 dĩ: để, theo (LT, 4 nét, bộ nhân 人);
- 行動/动 hành động: hành động, thi hành (hành: 6 nét, bộ hành 行; 動/动: động 11/6 nét, bộ lực 力);
- 接認/认 tiếp nhận: nhận lấy (接: tiếp: 11 nét, bộ thủ 手, 扌; 認/认: nhận: 14/4 nét, bộ ngôn 言, 讠)

- 感覺/觉 cảm giác: cảm giác (感: cảm: 13 nét, bộ tâm 心; 覺/觉: giác: 20/9 nét, bộ kiến 見, 见);
- 亦 diệc: cũng (PT, 6 nét, bộ đầu 一);
- 發/发生 phát sinh: phát sinh, tạo ra (發/发: phát: 12/5 nét, bộ bát 夂/又 hựu; 生: sinh: 5 nét, bộ sinh 生);
- 思想 tư tưởng: tư tưởng (思: tư: 9 nét, bộ tâm; 想: tưởng: 13 nét, bộ tâm 心)

4. Ngũ pháp

- 以 dĩ: là liên từ chỉ mục đích, dịch là "để":
 - 手足承腦之命令以行動。 Thủ túc thừa não chi mệnh lệnh dĩ hành động: Tay chân vâng theo mệnh lệnh của óc để hành động.
 - 行八正道，以不失人格 行 bát chánh đạo, dĩ bất thất nhân cách: Thực hành theo pháp “Bát chánh đạo”, để cho khỏi mất tư cách làm người. (Bài Pháp)

➤ 君子之學也以美其身 Quân tử chi học dã dĩ mỹ kỳ thân: Cái học của người quân tử là để làm cho bản thân mình trở nên tốt đẹp.

● **亦 覬: là phó từ làm trạng ngữ, có nghĩa là "cũng , cũng là":**

➤ 腦能接認感覺,亦能發生思想. Não năng tiếp nhận cảm giác, diệc năng phát sinh tư tưởng: Óc có thể tiếp nhận được cảm giác, cũng có thể phát sinh ra tư tưởng.

➤ 人坐影亦坐 , 人行影亦行。 Nhân tọa ảnh diệc tọa; nhân hành ảnh diệc hành: Người ngồi, bóng cũng ngồi; người đi, bóng cũng đi. (bài 34)

Các từ loại ngữ pháp trong bài:

頭中 PVT 有腦。腦主傳令 ; 手足承腦之 TKC 命令以 LT 行動。腦能 TRT 接認感覺 , 亦 PT 能 TĐT 發生思想。

臟腑

心司發血，肺主呼吸；肝，脾，胃，小腸均屬消化之機關；大腸，腎與膀胱皆任排泄之役。

1. Phiên âm: Tạng phủ

Tâm tì phát huyết, phế chủ hô hấp; can, tì, vị, tiểu trường quân thuộc tiêu hóa chi cơ quan; đại trường, thận dĩ bàng quang giai nhậm bài tiết chi dịch.

2. Dịch nghĩa: Tạng phủ

Tim giữ việc truyền máu, phổi chuyên về hô hấp (thở ra hít vào); gan, tì (lá lách), bao tử, ruột non đều thuộc về cơ quan tiêu hóa;

ruột già, quả cật (thận) và bọng đái đều đảm nhiệm việc bài tiết.

3. Từ mới

- **心 tâm:** tim (DT, 4 nét, bộ tâm 心);
- **司 ti:** coi, giữ, phụ trách (Đgt, 5 nét, bộ khẩu 口);
- **血 huyết:** máu (DT, 6 nét, bộ huyết 血);
- **肺 phế:** phổi (DT, 8 nét, bộ nhục 肉, 月);
- **呼吸 hô hấp:** hô hấp, hít thở (呼: hô: 8 nét, bộ khẩu 口; 吸: hấp: 7 nét, bộ khẩu 口);
- **肝 can:** gan (DT, 7 nét, bộ nhục 肉, 月);
- **脾 tì:** tì, lá lách (DT, 12 nét, bộ nhục 肉, 月);
- **胃 vị:** bao tử, dạ dày (DT, 9 nét, bộ nhục 肉, 月);

- 小腸/肠 tiểu trường: ruột non (小: tiểu: 3 nét, bộ tiểu 小; 腸/肠: trường: 13/7 nét, bộ nhục 肉, 月);
- 均 quân: đều (PT, 7 nét, bộ thổ 土);
- 屬/属 thuộc: thuộc về (Đgt, 21/12 nét, bộ thi 尸);
- 消化 tiêu hóa: tiêu hóa (消: tiêu: 10 nét, bộ thủy 水, 彳; 化: hóa: 4 nét, bộ chủ 匕);
- 機/机 cơ quan: cơ quan, bộ máy (機/机: cơ: 16/6 nét, bộ mộc 木; 官: quan: 8 nét, bộ miên 宀);
- 大腸/肠 đại trường: ruột già; (大: đại: bộ đại 大 3 nét; 腸/肠: trường: 15/7 nét, bộ nhục 肉, 月);
- 腎/肾 thận: thận, trái cật (DT, 12/8 nét, bộ nhục 肉, 月);

- **膀胱 bàng quang:** bàng quang, bọng đái (膀: bàng: 16 nét, bộ nhục 肉, 月; 胱 quang: 12 nét, bộ nhục 肉, 月);
- **皆 giai:** đều (PT, 10 nét, bộ bạch 白);
- **任 nhiệm:** giữ nhiệm vụ, phụ trách (Đgt, 6 nét, bộ nhân 人, 亻);
- **排泄 bài tiết:** bài tiết, thải ra (排: bài: 11 nét, bộ thủ 手, 扌; 泄: tiết: 8 nét, bộ thủy 水, 氵);
- **役 dịch:** việc (DT, 7 nét, bộ xích 彳).

4. Ngũ pháp

- **均 quân :** là phó từ làm trạng ngữ, có nghĩa là "đều, đều là, cùng"
 ➤ 肝脾胃小腸均屬消化之機官。Can, tì, vị, tiểu trường quân thuộc tiêu hoá chi cơ quan: Lá lách, bao tử, ruột non đều thuộc về cơ quan tiêu hoá.

- 出席者均有表決權 Xuất tịch giả quân hữu biểu quyết quyền: Những người đến dự đều có quyền biểu quyết.
- 老幼均安 Lão ấu quân an: già trẻ đều khoẻ mạnh
- 全家均好 Toàn gia quân hảo: Cả nhà đều mạnh giỏi
- **皆 皆: là phó từ làm trạng ngữ, cũng có nghĩa là "đều, đều là":**
 - 大腸 , 腎與膀胱皆任排泄之役。 Đại trường, thận dữ bàng quang giai nhiệm bài tiết chi dịch: Ruột già, thận và bàng quang đều đảm nhiệm việc bài tiết.
 - 人皆知之 Nhân gia tri chi: Mọi người đều biết việc đó.
 - 照見五蘊皆空 Chiếu kiến ngũ uẩn giai không: Soi thấy năm uẩn đều là không. (Bát nhã Ba la mật đa Tâm kinh).
 - 願以此功德 , 普及於一切 , 我等與眾生 , 皆共成佛道。 Nguyên dĩ thử công đức, 我等與眾生, 皆共成佛道.

phổ cập ư nhất thiết, Ngã đẳng dĩ chúng sanh, giai cộng thành Phật đạo.

Các từ loại ngữ pháp trong bài

心司發血，肺主呼吸；肝,脾,胃,小腸均 PT 屬消化之 TKC 機官；大腸，腎與 LT 膀胱皆 PT 任排泄之 TKC 役。

佛

佛者，佛陀之省稱。是覺悟自心，救度衆生，達到圓滿者之德號。如中國之尊稱孔子為聖人一樣，有歷史，有事實。而其智慧能力尤大，所以尊稱為佛。

佛之智慧，是專為破除貪，瞋，癡，慢等煩惱。佛之能力，確能使一切衆

生，離一切苦，得究竟樂，故吾人當立志學佛。

1. Phiên âm: Phật

Phật giả, Phật đà chi tinh xưng. Thị giác ngộ tự tâm, cứu độ chúng sinh, đạt đạo viên mãn giả chi đức hiệu. Như Trung Quốc chi tôn xưng Khổng Tử vi Thánh nhân nhất dạng, hữu lịch sử, hữu sự thực. Nhi kỳ trí huệ năng lực vũ đạ, sở dĩ tôn xưng vi Phật.

Phật chi trí tuệ, thị chuyên vi phá trừ tham, sân, si, mạn đẵng phiền não. Phật chi năng lực, xác năng sử nhất thiết chúng sinh, ly nhất thiết khổ, đắc cứu cánh lạc, cố ngô nhân đương lập chí học Phật.

2. Dịch nghĩa: Phật

Phật, tiếng gọi tắt của hai chữ “Phật đà”, tức là đức hiệu của bậc đã Giác ngộ nơi tự tâm và cứu độ mọi loài đạt đến quả viên mãn. Cùng một cách như dân tộc Trung Hoa

tôn xưng đức Không Tử là một bậc Thánh nhân, có lịch sử, có sự thật. Song trí huệ và năng lực của Phật thì lớn hơn, cho nên chúng ta tôn xưng là Phật.

Trí huệ của Phật, mục đích phá trừ bao nhiêu phiền não: tham, sân, si, và mạn v.v... Năng lực của Phật thực sự làm cho tất cả mọi loài, xa lìa tất cả khổ, hoàn toàn an hưởng những sự vui, vì lẽ ấy chúng ta cần phải lập chí học Phật.

(Thích Hành Trụ dịch)

3. Từ mới

- 佛陀 Phật Đà: Đức Phật (DT, 佛 Phật 7 nét, 人 nhân; 陀 Đà: Bộ 阜 phụ, 8 nét)
- 省稱 tỉnh xưng: gọi tắt (省 tỉnh: Bộ 目 mục, 9 nét; 稱 xưng, xúng: Bộ 禾 hòa, 14 nét)
- 覺/觉悟 giác ngộ: Hiểu ra, tỉnh ngộ.
- 覺/觉 giác: giác quan; cảm thấy; cảm giác Đgt, 20/9 nét, bộ kiến 見, 见;

- 悟 ngộ: Hiểu ra, tỉnh thức (Đgt, 10 nét, bộ 心 tâm)
- 自 tự: tự mình, mình, của mình (ĐT, 6 nét, bộ 自 tự);
- 心 tâm: tâm, tim (DT, Bộ 心 tâm);
- 救度 : cứu độ: cứu và giúp cho vượt qua biển khổ (救 cứu: Bộ 支 phác, 11 nét; 度 độ : Bộ 广 nghiễm, 9 nét) (度 dùng như độ 渡)
- 衆/众生: chúng sanh : các loài có sự sống và có cảm giác (衆 chúng: Bộ 血 huyết/人 nhân, 12/6 nét; 生 sanh: 5 nét, bộ 生 sinh)
- 達/达到 đạt đáo: đạt được; đạt đến; đạt tới; đi đến (達 đạt: Bộ 辵 sức, 13/7 nét; 到 đáo: Bộ 刀 đao, 8 nét)
- 圓/圆满 viên mãn: tròn đầy, hoàn hảo, trọn vẹn (圓/圆 viên: Bộ 囗 vi, 13/10 nét; 满 mãn: Bộ 水 thủy, 13 nét)

- 德 đức: Tốt, lành (TT, Bộ 彳 xích, 15 nét)
- 號/号 hiệu: danh hiệu (DT, Bộ 虍 hô/口 khẩu, 11/5 nét)
- 如 như: giống như; dường như (Đgt, Bộ 女 nữ, 6 nét)
- 中国 Trung Quốc: nước Trung Quốc (中 trung: Bộ 丨 côn, 4 nét; 国 quốc: Bộ 囗 vi, 8 nét)
- 尊稱/称 tôn xưng: gọi một cách kính trọng, tôn kính (尊 tôn: bộ 寸 thốn, 12 nét; 稱/称 xưng: gọi, xưng, 14/10 nét, bộ hòa 禾)
- 孔子 Khổng Tử (孔 không: 4 nét, bộ tử tử; 子 tử, 3 nét, bộ tử 子)

➤ Người nước Lỗ đời Chu, tên là Khâu, tự là Trọng Ni, từng làm quan nước Lỗ, sau một thời chu du thiên hạ, trở về nước Lỗ, soạn lại Kinh Thi, Kinh Thư, định lại Kinh Lễ, phê bình giảng giải Kinh Dịch và soạn ra Kinh Xuân Thu, đồng thời mở trường dạy

học, khai sáng Nho giáo, học trò có tới hơn ba ngàn người, thọ 73 tuổi (551 - 479 trước TL).

- **聖/圣人** Thánh nhân: bậc Thánh (聖/圣 thánh: Bộ 128 耳 nhĩ/土 thổ, 13/5 nét)
- **一樣/样** nhất dạng: như nhau; giống nhau (樣 dạng: Bộ 木 mộc, 15/10 nét)
- **歷/历史** lịch sử: lịch sử, ghi chép những sự việc đã qua (歷/历 lịch: Bộ 止 chỉ/厂 hán, 16/4 nét; 史 sử: bộ 口 khẩu, 5 nét)
- **事實/实** sự thật: việc có thật (Bộ 丨 quyết, 8 nét; 實/实 thật, thực: (14/8 nét, bộ 宀 miên,)
- **而** nhi: mà, với (LT, 6 nét, bộ nhi 而)
- **其** kỳ: nó, người ấy (ĐT, Bộ 八 bát, 8 nét)
- **智慧** trí tuệ: thông minh, sự sáng suốt, trí sáng (智 trí : 12 nét, bộ 日 nhật,; 慧 tuệ : 15 nét, bộ 心 tâm,)

- 能力 năng lực: năng lực; khả năng
- 能 năng: Tài năng, tài cán, năng lực, khả năng, bộ nhục 肉, 10 nét;
- 力 lực: Sức, lực, 2 nét, bộ lực 力)
- 尤 vu: Lạ kì, Bộ 尤 uông, 4 nét
- 所以 sở dĩ: cho nên (LT) biểu thị quan hệ nhân quả (所 sở: bộ 戶 hộ, 8 nét); 以 dĩ: bộ 人 nhân, 5 nét)
- 是 thị: này, cái này (ĐT, 9 nét, bộ nhật 日)
- 專/专 chuyên: chuyên, riêng đẽ, chỉ (PT, Bộ 寸 thốn/一 nhất, 11/4 nét)
- 破除 phá trừ: bài trừ; loại bỏ; phá bỏ
- 破 phá: hư hỏng, hủy hoại, Bộ 石 thạch, 10 nét;
- 除 trừ: Bỏ đi, diệt, Bộ 阜 phụ, 10 nét
- 貪/贪 tham: tham lam (11/8 nét, bộ 貝 bối,)

- 瞋 sân: Nổi giận, giận dữ (15 nét, bộ 目 mục,)
- 癡/痴 si: Ngu đần, ngớ ngẩn (19/13 nét, bộ 疒 nạch)
- 慢 mạn: kiêu mạn (Bộ 心 tâm, 14 nét)
- 等 đẳng: vân vân (biểu thị sự liệt kê) (TRT, Bộ 竹 trúc).
- Lũ, các 汝等: các ông
- 煩惱 phiền não: buồn phiền, phiền não (煩/烦 phiền: Buồn lo, sầu khổ, Bộ 火 hỏa, 13/10 nét; 惱/恼 não, Bộ 心 tâm, 12 nét)
- 確/确 xác: xác thực, chân thực (15/12 nét, bộ 112 石 thạch)
- 使 sử: Khiến cho, sai khiến, sai phái (Đgt, 8 nét, bộ 9 人 nhân)
- 一切 nhất thiết: Tất cả (切 thiết, thế: cắt, bổ, thái, 4 nét, bộ 刀 đao)

- 離/离 ly: Lìa tan, chia lìa, chia cách (Đgt, 19/11 nét, bộ 隹 chuy/冑 nhự)
- 苦 khô: Cảnh huống khó chịu đựng (DT, 9 nét, bộ 艸 thảo)
- 得 đắc: được (Đgt, Bộ 彳 xích, 11 nét)
Trái với thất 失.
- 究竟 cứu cánh: Cuối cùng, kết quả hoặc mục đích sau cùng muốn đạt tới, sự lý rõ ràng
- 究 cứu: Xét tìm, cùng, tận (7 nét, bộ huyết 穴;)
- 竟 cánh: Xong, suốt, trọn, hết, cuối cùng (11 nét, bộ lập 立)
- 樂/乐 lạc: Vui, thích (TT, Bộ 木 mộc/ J phiệt, triết, 15/5 nét)
- 故 Cố: Cho nên (LT, 9 nét, bộ phức 攴, 攴) tiếng dùng nối theo nghĩa câu trên

- 吾人 ngô nhân: chúng ta; chúng tôi (吾 ngô: Bộ 口 khẩu, 7 nét)
- 當 đương: cần, phải (TĐT, 13 nét, bộ điền 田)
- 立志: lập chí; nuôi chí; quyết chí
- (立 lập: đứng (5 nét, bộ lập 立)
- 志 chí: ý hướng, quyết tâm (7 nét, bộ 心 tâm)
- 學/学 học (Đgt, Bộ 子 tử, 16/8 nét)

4. Ngữ pháp

- 者 giả: trợ từ, dùng sau từ, từ tổ hoặc phân câu biểu thị sự ngừng ngắt
 - 佛者 , 佛陀之省稱。Phật giả, Phật đà chi tỉnh xưng: Phật, tiếng gọi tắt của hai chữ “Phật đà” .
- 者 giả: trước đây được coi là một đại từ
 - Hiện được các nhà ngữ pháp xếp vào loại trợ từ, thường dùng sau động từ, hình dung

tự, số từ để chỉ về người hay sự vật, có nghĩa là "cái, người, kẻ..." . Thí dụ :

➤ 達到圓滿者 đạt đạo viên mãn giả: bậc đã đạt đến quả viên mãn

- 如...一樣 (như ... nhất dạng): y như... (dùng trong kết cấu so sánh, thông dụng trong văn bạch thoại):

➤ 如中國之尊稱孔子為聖人一樣 Như Trung Quốc chi tôn xưng Khổng Tử vi Thánh nhân nhất dạng: Cùng một cách như dân tộc Trung Hoa tôn xưng đức Khổng Tử là một bực Thánh nhân,

- 尤 尤: càng...hơn, phó từ bổ nghĩa cho tính từ đại trong câu: 尤大 尤 đại: lớn hơn
- 專 專: chuyên, riêng để, chỉ (PT).
- 等 等: TRT: các nhà ngữ pháp Trung Quốc hiện nay xếp đẳng vào loại trợ từ, dùng trong một đoạn liệt kê

Các từ loại ngữ pháp trong bài

佛者 TRT，佛陀之 TKC 省稱。是覺悟自心，救度衆生，達到圓滿者 TRT 之 TKC 德號。如中國之尊稱孔子為聖人一樣，有歷史，有事實。而 LT 其 ĐT 智慧能力尤 PT 大，所以 LT 尊稱為佛。佛之 TKC 智慧，是專為破除貪，瞋，癡，慢等 TRT 煩惱。佛之 TKC 能力，確能 TĐT 使一切衆生，離一切苦，得究竟樂，故 LT 吾人 ĐT 當立志學佛。

法

法，即法則。世間一切萬物，皆有定理，皆有軌範。人類亦然，其法尤周密。故各國聖人，皆有使人行入正軌之法，如禮教，法律，規約等是也。

我佛世尊所說之法，雖不止此，然於人生法，亦大致相同。其尤要者，是在教吾人守五戒，行八正

道，以不失人格，故人應當學佛法。

PHIÊN ÂM: Pháp

Pháp tức pháp tắc. Thế gian nhất thiết vạn vật, giai hữu định lý, giai hữu quy phạm, nhân loại diệc nhiên, kỳ pháp vuơ chu mật. Cố các quốc thánh nhân, giai hữu sử nhân hành nhập chánh quy chi pháp, như lễ giáo, pháp luật, quy ước đẳng thị dã..

Ngã Phật Thế tôn sở thuyết chi pháp, tuy bất chỉ thử, nhiên ư nhân sanh pháp, diệc đại trí tương đồng. Kỳ vuơ yếu giả, thị tại giáo ngô nhân thủ ngũ giới, hành bát chánh đạo, dĩ bất thất nhân cách, cố nhân ưng đương học Phật Pháp.

DỊCH NGHĨA: Pháp

PHÁP, tức là phép tắc. Tất cả muôn sự muôn vật trong thế gian này, vật nào cũng đều có lý nhất định và đều có khuôn mẫu của

nó. Nhân loại cũng vậy, nhưng khuôn phép đó chặt chẽ hơn/ chu đáo hơn. Cho nên Thánh nhân của các nước đều có những phương pháp làm cho con người đi vào khuôn phép đúng đắn/ con đường chơn chánh như lễ giáo, pháp luật, quy ước, v.v....

Còn phương pháp của Đức Thế Tôn chúng ta dạy không những thế thôi, đối với phương pháp dạy người đời, chỗ đại khái cũng rất giống nhau. Nhưng chỗ cốt yếu hơn hết là dạy chúng ta mỗi người cần phải giữ gìn năm giới cấm và thực hành theo pháp Bát Chánh đạo, để cho khỏi mất tư cách làm người. Vì lẽ ấy, chúng ta cần phải học Phật pháp.

3. Từ mới

- **法 pháp (DT, 8 nét, bộ 水 thủy)**

➤ (Danh) Đạo lí Phật giáo (pháp 法 là dịch nghĩa tiếng Phạn "dharma", dịch theo âm là "đạt-ma"). Như: Phật pháp 佛法 lời dạy,

giáo lí của đức Phật, thuyết pháp 說法 giảng đạo.

- 卽 tức: là, nghĩa là, tức là (Đồng Đgt, 7 nét, bộ 卩 tiết)

➤ tức 卽 chỉ là một phó từ, nhưng trong một kết cấu định nghĩa, nó có giá trị như động từ với nghĩa như 卽是 (tức thị): 法, 卽法則 pháp, tức pháp tắc: PHÁP, tức là phép tắc.

➤ Phó từ: 色卽是空, 空卽是色 sắc tức thị không, không tức thị sắc: sắc chính là không, không chính là sắc.

- 則/则 tắc (9/6 nét, bộ 刀 đao)
- 世 thế (DT, nhất 5, bộ nhất 一)
- 間/间 gian (PVT, 12/8 nét, Bộ 門 môn)
- 一切: nhất thiết tất cả, hết thấy.
- 物 vật: đồ vật (DT, 8 nét, bộ ngưu 牛, 牝)
- 皆 giai: đều (PT, 10 nét, bộ bạch 白)

- 有 hữu: có (Đồng Đgt, 6 nét, bộ nguyệt 月)
- 定理 Định lý (名): lý lẽ nhất định, định lý
- 定 định: Yên, yên định, bình tĩnh, Quyết định, (làm cho) xác định, định liệu, đặt (8 nét, bộ miên 宀)
- 理 lý: xử sự, quản lí, chỉnh lí, sắp xếp (14 nét, bộ ngọc 玉)
- 軌範/轨范 quỹ phạm (名): mẫu mực, tiêu chuẩn, khuôn phép, phép tắc, quy củ (軌/轨: 9/6 nét, bộ xa 車/车; 範/范: 15/ 8 nét, bộ trúc 竹/ bộ thảo 艹)
- 類/类 loại: loài, giống (DT, 19/9 nét, bộ hiệt 頁/米 mẽ)
- 亦 diệc: cũng (PT, 6 nét, bộ đầu 亠)
- 然 nhiên: Như thế (ĐT, Bộ 火 hỏa, 12)
- 周密 chu mật (形): chặt chẽ, kín kẽ, tỉ mỉ, chu đáo

- (周: chu: vòng, quanh, khắp, cả, đều (8 nét, bộ khẩu 口);
- 密 mật: Mau, kín, dày, khít, sát, rậm rạp, đông đúc (11 nét, bộ miên 宀)
- 故 cố: cho nên (LT, 9 nét, bộ phộc 攴, 攴) ôn bài 9
 - là một liên từ rất thông dụng thường được dùng ở mệnh đề sau của câu phức để chỉ kết quả, với nghĩa là "nên, cho nên" . Thí dụ: 鳥有兩翼 , 故能飛 Điều hữu lưỡng dực, cố năng phi: Chim có hai cánh, nên biết bay.
- 各 các: mỗi, mọi, mỗi cái/người (TT, 6 nét, bộ khẩu 口)
- 國/国 quốc: Nước (Bộ 匚 vi, 11/8 nét)
- 聖/圣 thánh: bậc thánh (Bộ 耳 nhĩ/土 Thổ, 13/5 nét)
- 使 sử: sai khiến (Đgt, 8 nét, bộ nhân 人, 亻)

- 正 chánh/ chánh: phải, ngay ngắn (TT, 5 nét, bộ chỉ 止)
- 正軌/軌 chánh quỹ: đường chánh, đường đúng(正 chánh/ chánh: phải, ngay ngắn, 5 nét, bộ chỉ 止; 軌/軌 quỹ, 9/6 nét, bộ xa 車/ 车)
- 如 như: giống như (Đgt, 6 nét, bộ 女 nữ,)
- 禮/礼 lễ: khuôn phép (DT, 18/5 nét, bộ kỳ/thị 示, 礻)
- 規約/规约 quy ước: quy tắc đã được giao ước
- 規/规 quy: khuôn tròn, Luật lệ, lễ thói, quy tắc, quy chế, quy định (11/8 nét, bộ kiến 見)
- 約/约 ước: khoảng chừng, độ chừng (9/6 nét, bộ mịch 糸)
- 等 đẳng: vân vân (biểu thị sự liệt kê) (TRT, Bộ 竹 trúc).

➤ 佛之智慧，是專為破除貪，瞋，癡，慢等煩惱 Phật chi trí tuệ, thị chuyên vi phá trừ tham, sân, si, mạn đặng phiền não: Trí huệ của Phật, mục đích phá trừ bao nhiêu phiền não: tham, sân, si, và mạn v.v... 如禮教，法律，規約等是也。 như lễ giáo, pháp luật, quy ước đặng thị dã: như lễ giáo, pháp luật, quy ước, v.v...

• **Lữ, các 汝等: các ông**

• **是也 thị dã: đó là, chính là, là như thế vậy**

➤ một hình thức đảo trí tân ngữ ra trước thường dùng trong một kết cấu định nghĩa, gồm đại từ 是 (thị) và trợ từ 也 (dã), tương đương với 是... 也 nhưng 是 lại được đưa ra phía sau đi chung với 也.

• **我 ngã: Ta, tôi, tao (đại từ ngôi thứ nhất) (Bộ 戈 qua, 7 nét)**

• **世尊 Thế Tôn: từ dùng để tôn xưng Đức Phật**

- **世** thế: Thời đại, đời, thời (5 nét, bộ nhất 一)
- **尊** tôn: cao quý, tôn trọng, kính trọng (12 nét, bộ bát 八)
- **所** sở (TRT, Bộ 戶 hộ, 8 nét)
 - (Trợ) Kết hợp với động từ thành danh từ: cái mà, điều mà. Như: sở hữu 所有 cái mình có. Luận Ngữ 論語: Kỉ sở bất dục, vật thi ư nhân 己所不欲, 勿施於人 (Nhan Uyên 顏淵) Cái gì mình không muốn, thì đừng làm cho người.
- **說/说** thuyết: nói (Bộ 言 ngôn, 14 nét)
- **雖/虽** tuy: dù (LT, 17/9 nét, bộ chuy 隹/虫 trùng)
 - **雖** Tuy: là liên từ biểu thị nhượng bộ, dịch là "dù, cho dù, tuy": 雖不止此 tuy bất chỉ thử: dù không chỉ có thế.

- 止 chỉ: Chỉ, chỉ thể, chỉ có. Nay thông dụng chữ chỉ 祇/只. (4 nét, bộ chỉ 止)
- 此 thử: này, đây (Đại từ chỉ thị, 6 nét, bộ chỉ 止)
- 於 ư: ở, về, đối với (GT, 8 nét, bộ phương 方)
 - 然於人生法 Nhiên ư nhân sinh pháp: đối với phương pháp dạy người đời
- 大致 đại trí: đại để, đại khái về căn bản (大 đại: lớn to, 3 nét, bộ đại 大; 致 trí: Gởi, kính gởi, gởi tới, đưa đến, đưa, dẫn đến, vờ đến, đem lại, gây nên, 9 nét, bộ chí 至)
- 相同 tương đồng: tương đồng; giống nhau; như nhau
- 相 tương: Lẫn nhau, với nhau, nhau, qua lại (9 nét, bộ mục 目)

- 同 đồng: Giống nhau, như nhau (6 nét, bộ khẩu 口)
- 其 kỳ Đại từ, đi trước và đóng vai trò như đại từ sở hữu.
- 尤 ưu (PT) chỉ mức độ, dịch là: “rất, càng”
- 要 yếu: Trọng yếu, thiết yếu, chủ yếu, cốt yếu (Bộ á 西 (西, 𠂔), 9 nét)
- 教 giáo: dạy dỗ (Đgt, 17 nét, bộ qua 戈)
- 守 thủ: giữ, giữ gìn (Đgt, Bộ 宀 miên, 6 nét)
- 五戒 Ngũ giới: 5 giới
 - chỉ năm điều răn cấm: gồm cấm sát sinh, cấm trộm cắp, cấm tà dâm, cấm nói bậy và cấm uống rượu 不殺生、不偷盜、不邪淫、不妄語、不飲酒 bất sát sanh, bất trộm cắp, bất tà dâm, bất vọng ngữ, bất ầm tửu.
- 八正道 Bát chánh đạo: tám con đường chánh

➤ 一、正見，二、正思惟，三、正語，
四、正業，五、正命，六、正精進，
七、正念，八、正定 chánh kiến, chánh tư
duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng,
chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định

• 以 dĩ: dĩ, theo (LT, 4 nét, bộ nhân 人)

➤ 行八正道，以不失人格 (Hành bát
chánh đạo, dĩ bất thất nhân cách. Thực hành
theo pháp “Bát chánh đạo”, để cho khỏi mất
tư cách làm người.

• 失 thất: mất, lỗi, bỏ qua (Đgt, 5 nét, bộ
đại 大)

• 人格 nhân cách: Phẩm cách, nhân cách,
đạo đức, phẩm chất, tư cách con người

• 應當 / 应当 ưng đương: nên; cần phải
(TĐT, 應: 17/7 nét, bộ tâm 心 / 广 nghiễm,
當: 13/6 nét, bộ điền 田 / ㇇ kí)

Các từ loại ngữ pháp trong bài:

法，即 Đgt 法則。世間一切萬物，皆 PT 有定理，皆 PT 有軌範。人類亦 PT 然 ĐT，其 ĐT 法尤 PT 周密。故 LT 各國聖人，皆 PT 有使人行入正軌之 TKC 法，如禮教，法律，規約等是 ĐT 也 TRT。我 ĐT 佛世尊所 TRT 說之 TKC 法，雖 LT 不 PT 止此 ĐT，然 LT 於 GT 人生法，亦 PT 大致相同。其 ĐT 尤 PT 要者 TRT，是在教吾人 ĐT 守五戒，行八正道，以 LT 不 PT 失人格，故 LT 吾人 ĐT 應當 TĐT 學佛法。

MỤC LỤC

Bài 1: (trang 81) 數目	3
Bài 02: (Tr.83) 人天	18
Bài 03: (Tr.83) 人大人小	21
Bài 4: (trang 87) 天青	23
Bài 5: (trang 90) 在家中	29
Bài 06: (Tr.92) 天初晚	38
Bài 07: (Tr.93) 兩燕子	41
Bài 08: (Tr.95) 大路上	44
Bài 09: (Tr.97) 鳥獸	54
Bài 10: (Tr.99) 渴與飢	57
Bài 11: (Tr.100) 兩岸間	61
Bài 12: (Tr.102) 庭前樹	64
Bài 13: (Tr.105) 馬八匹	71
Bài 14: (Tr.107) 左右手	74
Bài 15: (Tr.107) 身體	76
Bài 16: (Tr.108) 人面	81
Bài 17: (Tr.111) 腦	85
Bài 18: (Tr.112) 臟腑	89
(Sách TTTHCH - Tr.585) 佛	95
(Sách TTTHCH- Tr.588) 法	107